

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện
các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 349/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020; Số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 Số 08/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2019 quy định về quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Sau khi xem xét Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020; Báo cáo thẩm tra của các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ số tiền 796.490 triệu đồng, nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020 như sau:

1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 735.369 triệu đồng (bao gồm 93.380 triệu đồng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2019 phân bổ kế hoạch

vốn dự phòng trung hạn 2016-2020 ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới).

2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 61.121 triệu đồng (bao gồm 27.899 triệu đồng đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Văn bản số 816/HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2019 thống nhất phương án giao nhiệm vụ, dự toán các Chương trình MTQG năm 2020).

(Chi tiết như các Phụ biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đối với công tác quản lý dự án nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Xem xét quyết định giao chủ đầu tư phù hợp để phát huy hiệu quả dự án: Đối với các dự án có tổng mức đầu tư từ 15 tỷ đồng trở lên, thực hiện ủy thác quản lý dự án cho Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực gắn với đơn vị chuyên ngành quản lý nước sạch có chức năng trực tiếp quản lý, khai thác, vận hành. Đối với các dự án có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng, giao Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát năng lực các chủ đầu tư cấp xã nếu không đủ năng lực quản lý thực hiện dự án thì thực hiện ủy thác hoặc thuê quản lý dự án theo quy định;

b) Tiếp tục rà soát, đánh giá nhu cầu sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, nhất là các vùng khó khăn; đồng thời huy động các nguồn lực hợp pháp để đầu tư xây dựng công trình nước sạch nhằm phục vụ nhu cầu nước sạch của Nhân dân; quan tâm một số công trình cấp nước sinh hoạt cấp bách, cần thiết nhưng chưa được đầu tư, sửa chữa, như: Thay thế nguồn cấp nước thô công trình cấp nước Bắc Thạch Hà, Dự án mở rộng nhà máy nước Bắc Cẩm Xuyên và Dự án đầu tư xây dựng chuyển nguồn nước thô nhà máy nước Vũ Quang (đối với dự án đầu tư xây dựng chuyển nguồn nước thô nhà máy nước Vũ Quang, giao đơn vị quản lý, sử dụng bố trí kinh phí để triển khai dự án, đảm bảo nguồn nước thô được lấy từ hồ Ngàn Trươi - Cẩm Trang, hoàn thành trong năm 2020)...

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết, đảm bảo kịp thời, minh bạch, đúng đối tượng, tránh chi trùng lặp các nội dung. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, điều chỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất; định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu của Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Thông tin - Công báo - Tin học;
- Lưu.

CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn



**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
A	TỔNG NGUỒN VỐN	735.369	
I	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	580.991	
1	Nguồn vốn năm 2019 chuyển sang	9.701	
2	Vốn được giao năm 2020	571.290	
-	Vốn trong nước	421.290	
-	Vốn nước ngoài	150.000	
II	NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP	154.378	
1	Nguồn vốn năm 2019 chuyển sang	978	
2	Nguồn vốn năm 2020	153.400	
B	PHÂN BỐ NGUỒN VỐN	735.369	
I	PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	580.991	
1	Vốn trong nước	430.991	

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
1.1	Vốn phân bổ theo các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc chỉ đạo (vốn dự phòng trung hạn giai đoạn 2016-2020)	93.380	Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 15/12/2019
1.2	Thực hiện các nội dung về Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	149.701	Chi tiết theo phụ lục số I.01
1.3	Phân bổ cho các xã theo hệ số	187.910	Chi tiết theo phụ lục số I.02
2	Vốn nước ngoài phân bổ cho các xã theo hệ số	150.000	Chi tiết theo phụ lục số I.02
II	PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP	154.378	
1	Hỗ trợ phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân; phát triển hợp tác xã, Chương trình mỗi xã một sản phẩm, xây dựng mô hình mẫu, khoa học công nghệ...	36.500	
1.1	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với Chương trình OCOP và phát triển ngành nghề nông thôn, hỗ trợ thực hiện Tái cơ cấu ngành nông nghiệp	5.920	Chi tiết theo Phụ lục số I.03.
1.2	Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020 thực hiện theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của TTCP	1.690	Chi tiết theo Phụ lục số I.04
1.3	Xây dựng mô hình chuyển đổi ruộng đất gắn với chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi	3.500	Chi tiết theo Phụ lục số I.05
1.4	Thực hiện Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm"	14.250	Chi tiết theo Phụ lục số I.06
1.5	Hỗ trợ nâng cấp, mở rộng các điểm để học tập và trải nghiệm, xây dựng nông thôn mới	4.200	Chi tiết theo Phụ lục số I.07
1.6	Hỗ trợ xây dựng mô hình Hợp tác xã mẫu và khởi nghiệp	2.000	Chi tiết theo Phụ lục số I.08
1.7	Mô hình ứng dụng công nghệ thông tin thông minh trong quản lý điều hành tại các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu ...	1.440	Chi tiết theo Phụ lục số I.09

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
1.8	Hỗ trợ xây dựng các mô hình kiểu mẫu khác	3.500	Chi tiết theo Phụ lục số I.10
2	Hỗ trợ công tác quy hoạch và xây dựng đề án	5.500	
2.1	Xây dựng đề án tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới	3.000	
2.2	Xây dựng mô hình thí điểm kiến trúc nông thôn	2.500	Chi tiết theo Phụ lục số I.11
3	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	5.000	
4	Phát triển giáo dục ở nông thôn	3.050	Chi tiết theo Phụ lục số I.12
5	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân NTM	2.500	Chi tiết theo Phụ lục số I.13
6	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	14.240	
6.1	Thực hiện VSMTNT, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	1.500	Chi tiết theo Phụ lục số I.14
6.2	Nhân rộng mô hình "Đồng bộ hóa quản lý và kỹ thuật trong thu gom, phân loại, xử lý rác thải trong khu dân cư"	2.000	Chi tiết theo Phụ lục số I.15
6.3	Hỗ trợ xử lý, cải tạo môi trường trong khu dân cư; Hỗ trợ xét nghiệm mẫu nước tại xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, xã đăng ký đạt chuẩn nâng cao, kiểu mẫu năm 2020.	8.880	Chi tiết theo Phụ lục số I.16
-	Hỗ trợ xử lý, cải tạo môi trường trong khu dân cư	7.550	
-	Hỗ trợ xét nghiệm mẫu nước tại xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, xã đăng ký đạt chuẩn nâng cao, kiểu mẫu năm 2020.	1.330	
6.4	Các nội dung khác	1.860	
-	Thực hiện các nội dung khác về Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	1.020	



TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
-	Hướng dẫn triển khai diện rộng tất cả các xã thực hiện phân loại, xử lý nước thải, rác thải	500	Chi tiết theo Phụ lục số I.17
-	Truyền thông về công tác môi trường	340	
7	Nâng cao năng lực, giám sát thực hiện Chương trình	1.202	
7.1	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	800	
-	Tập huấn khu dân cư mẫu, vườn mẫu, XD xã NTM kiểu mẫu; cơ chế chính sách, ứng xử văn hoá nông thôn mới, .	500	
-	Kinh phí thực hiện theo chuyên đề chuyên sâu tại cơ sở đối với các xã khó khăn, xã có tiêu chí thấp, xã đăng ký đạt chuẩn trong năm, xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu...	300	
7.2	Hội làm vườn trang trại tỉnh	150	
-	Tập huấn, hướng dẫn làm vườn mẫu và nâng cấp vườn mẫu thích ứng biến đổi khí hậu tại các xã chưa đạt chuẩn	150	
7.3	Trung tâm nghiên cứu phát triển nấm và tài nguyên sinh vật (Sở Khoa học và Công nghệ)	100	
-	Đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức, kỹ thuật và chế biến nấm, mở rộng thị trường nấm ăn và nấm dược liệu	100	
7.4	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	152	
-	Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng chuyên sâu chức danh theo Kế hoạch số 197/KH-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh	152	
8	Truyền thông về xây dựng NTM	5.080	

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
8.1	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	2.380	
-	Kinh phí tổ chức Hội thi Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu lần thứ 2	1.500	
-	Hoạt động của trang Web nông thôn mới (hosting; nhuận bút, nhuận ảnh, quản trị....), công thông tin điện tử tư vấn chính sách, vay vốn,...	480	
-	In ấn các loại sổ tay hướng dẫn (tài liệu của Trung ương và của tỉnh)	200	
-	Các hoạt động truyền thông khác về xây dựng NTM	200	
8.2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	150	
-	Thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”	150	
8.3	Sở Văn hóa Thông tin và Du lịch	1.450	
-	Kinh phí tổ chức Hội thi chế biến các sản phẩm ẩm thực địa phương có thể tham gia Chương trình OCOP	1.450	
8.4	Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh	450	
-	Thực hiện Chuyên mục, chuyên đề Nông thôn mới, ...(thống nhất nội dung với Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh)	450	
8.5	Báo Hà Tĩnh	200	
-	Tổ chức cuộc thi viết Xây dựng nông thôn mới trên báo Hà Tĩnh lần thứ VI, chuyên trang nông thôn mới ...(thống nhất nội dung với Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh)	200	
8.6	Hội Nông dân tỉnh	150	

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
-	Xây dựng quầy hàng bán sản phẩm OCOP	150	
8.7	Sở Giao thông Vận tải	120	
-	Xây dựng Video hướng dẫn về quy trình, giải pháp về duy bảo dưỡng, nâng cấp đường giao thông theo công nghệ mới	120	
8.8	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh	180	
-	Tuyên truyền nông thôn mới qua các báo chuyên ngành (Báo Nông nghiệp Việt Nam, Báo Kinh tế nông thôn,...)	180	
9	Kinh phí quản lý, chỉ đạo thực hiện chương trình	10.000	
9.1	Hoạt động quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát cấp tỉnh	3.840	
9.2	Hỗ trợ hoạt động quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát cấp huyện, cấp xã	6.160	Chi tiết theo Phụ lục số I.18
10	Hỗ trợ các địa phương thực hiện chương trình NTM theo định mức (không bao gồm kinh phí quản lý, chỉ đạo)	51.285	
10.1	Hỗ trợ kinh phí truyền thông, tập huấn	4.585	Chi tiết theo Phụ lục số I.18
10.2	Các hoạt động sự nghiệp khác	46.700	
11	Dự phòng thực hiện các nhiệm vụ đột xuất	20.021	Giao UBND tỉnh phân bổ thực hiện theo nhiệm vụ phát sinh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



PHÂN BỐ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN NỘI DUNG NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

DVT: triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Tổng mức đầu tư	Vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Tổng số		149.701		
I	Công trình cấp nước sạch nông thôn	180.000	118.178		
1	Mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt xã Xuân Thành (giai đoạn 1)	13.000	6.701	Xã Xuân Thành	
2	Mở rộng mạng lưới cấp nước sinh hoạt xã Tùng Ảnh (giai đoạn 1)	11.000	6.000	Xã Tùng Ảnh	
3	Nâng cấp hệ thống cấp nước sạch xã Đình Bàn	13.000	8.000	Xã Đình Bàn	
4	Mạng lưới cấp nước sinh hoạt xã Cẩm Duệ (giai đoạn 1)	12.000	7.000	Xã Cẩm Duệ	
5	Công trình cấp nước Trà Sơn, huyện Can Lộc	49.000	33.000	Xã Mỹ Lộc	Không bao gồm mạng lưới cho Thị trấn Đồng Lộc

6	Công trình cấp nước Khe Xai, huyện Thạch Hà	44.000	30.000	Xã Thạch Xuân	
7	Mở rộng nhà máy nước Thạch Bằng cấp cho xã Bình An	12.000	8.000	Xã Bình An	
8	Mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Kỳ Nam, thị xã Kỳ Anh	10.000	8.500	Xã Kỳ Nam	
9	Mở rộng nhà máy nước Thạch Bằng cấp cho xã Tân Lộc (GD2)	7.000	5.250	Xã Tân Lộc	
10	Mở rộng, nâng cấp, sửa chữa hệ thống mạng lưới công trình cấp nước Thiên Lộc	4.000	2.477	Xã Thiên Lộc	
11	Mở rộng, nâng cấp, sửa chữa hệ thống mạng lưới công trình cấp nước xã Khánh Vĩnh Yên (xã Khánh Lộc cũ)	5.000	3.250	Xã Khánh Vĩnh Yên	
II	Công trình xử lý môi trường cấp bách	16.724	12.543		
1	Khu xử lý rác thải sinh hoạt tập trung huyện Vũ Quang	10.471	7.853	UBND xã Đức Hương	
2	Đường vào khu xử lý rác thải sinh hoạt tập trung huyện Vũ Quang	6.253	4.690	UBND xã Đức Bồng	
III	Phân bổ công trình vệ sinh trường học, trạm y tế		18.980	Chi tiết theo Phụ lục số I.01A, I.01B	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC SỐ 1.01A

DANH MỤC CÔNG TRÌNH VỆ SINH TRƯỜNG HỌC HỖ TRỢ XÂY DỰNG NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng công trình	Trường học		Giải pháp	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ngân sách TW, tỉnh hỗ trợ	Dự kiến vốn đối ứng của địa phương	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Tổng số giáo viên						
I	Thị xã Kỳ Anh					2.150	1.770	380		
1	Công trình vệ sinh giáo viên Trường Tiểu học Kỳ Hoa	Có 1 công trình vệ sinh giáo viên tạm bợ, có tiện không có đại tiện	620	34	Làm mới	250	200	50	UBND xã Kỳ Hoa	
2	Công trình vệ sinh học sinh Trường Tiểu học Kỳ Hoa				Làm mới	250	200	50	UBND xã Kỳ Hoa	
3	Công trình vệ sinh học sinh và giáo viên Trường MN&TH Kỳ Hoa (điểm thôn Hoa Sơn)	Chưa có công trình vệ sinh cả giáo viên và học sinh, đang đi nhờ công trình vệ sinh nhà văn hóa thôn Hoa Sơn	80	4	Làm mới	250	200	50	UBND xã Kỳ Hoa	
4	Công trình vệ sinh học sinh Trường Tiểu học Kỳ Hà	Có công trình vệ sinh học sinh bị hư hỏng và quá tải	350	27	Làm mới	250	210	40	UBND xã Kỳ Hà	
5	Công trình vệ sinh học sinh Trường THCS Kỳ Hà	Có 1 công trình vệ sinh học sinh nhỏ, xuống cấp, không đáp ứng đủ nhu cầu	520	33	Làm mới	300	250	50	UBND xã Kỳ Hà	
6	Công trình vệ sinh giáo viên trường Mầm non Kỳ Hà	Chưa có công trình vệ sinh giáo viên	350	27	Làm mới	250	210	40	UBND xã Kỳ Hà	
7	Công trình vệ sinh học sinh Trường THCS Kỳ Ninh	Công trình vệ sinh làm năm 2017, bị hư hỏng, xuống cấp	495	31	Sửa chữa	100	80	20	UBND xã Kỳ Ninh	

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng công trình	Trường học		Giải pháp	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ngân sách TW, tỉnh hỗ trợ	Dự kiến vốn đối ứng của địa phương	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Tổng số giáo viên						
8	Công trình vệ sinh giáo viên trường Mầm non Kỳ Ninh	Chưa có công trình vệ sinh giáo viên, đang sử dụng chung với học sinh	400	39	Làm mới	250	210	40	UBND xã Kỳ Ninh	
9	Công trình vệ sinh học sinh trường Mầm non Kỳ Nam	Trường đang nâng cấp khuôn viên, vị trí nhà vệ sinh cũ không còn phù hợp	170	19	Làm mới	250	210	40	UBND xã Kỳ Nam	
II	Huyện Kỳ Anh					3.500	2.830	670		
1	Công trình vệ sinh học sinh Trường TH&THCS Kỳ Lạc (cơ sở 1)	Công trình VS trường TH nằm ngoài khuôn viên trường, sinh hoạt bất tiện	389	20	Làm mới	300	240	60	UBND xã Kỳ Lạc	
2	Công trình vệ sinh học sinh Trường Tiểu học Kỳ Thượng	Cơ sở Phúc Độ có 1 công trình vệ sinh xuống cấp nặng, sử dụng không an toàn cho học sinh	535	18	Làm mới	300	240	60	UBND xã Kỳ Thượng	
3	Công trình vệ sinh học sinh Trường THCS Lâm Hợp	Có 1 công trình vệ sinh không đáp ứng nhau cầu, làm mới 1 công trình phục vụ dãy 8 lớp	430	30	Làm mới	300	240	60	UBND xã Lâm Hợp	
4	Công trình vệ sinh học sinh Trường Tiểu học Kỳ Khang 1	Có 1 công trình tạm bợ, xuống cấp	731	39	Làm mới	300	250	50	UBND xã Kỳ Khang	
5	Công trình vệ sinh giáo viên Trường Mầm non Kỳ Khang (điểm Sơn Hải)	Chưa có nhà vệ sinh giáo viên	227	18	Làm mới	250	210	40	UBND xã Kỳ Khang	

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng công trình	Trường học		Giải pháp	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ngân sách TW, tỉnh hỗ trợ	Dự kiến vốn đối ứng của địa phương	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Tổng số giáo viên						
6	Công trình vệ sinh học sinh Trường THCS Phong Bắc	Có 2 công trình vệ sinh, 1 công trình vệ sinh bị xuống cấp nặng.	753	47	Làm mới	300	240	60	UBND xã Kỳ Phong	
7	Công trình vệ sinh học sinh Trường Trung học cơ sở Kỳ Tiến	Có 01 công trình vệ sinh diện tích 20 m2, hiện xuống cấp và quá tải	430	20	Làm mới	300	240	60	UBND xã Kỳ Tiến	
8	Công trình nhà vệ sinh giáo viên trường Mầm non Kỳ Thư	Công trình nhà vệ sinh đã xuống cấp	313	32	Làm mới	250	200	50	UBND xã Kỳ Thư	
9	Công trình nhà vệ sinh học sinh trường Tiểu học Kỳ Thư	Công trình nhà vệ sinh đã xuống cấp, không đảm bảo nhu cầu cho học sinh.	450	30	Làm mới	300	240	60	UBND xã Kỳ Thư	
10	Công trình nhà vệ sinh học sinh trường Tiểu học Kỳ Bắc	Có 1 công trình đã xuống cấp, hỏng phần cấp nước và không đáp ứng nhu cầu	452	27	Làm mới	300	240	60	UBND xã Kỳ Bắc	
11	Công trình nhà vệ sinh học sinh trường TH & THCS Kỳ Trung	Công trình đã xuống cấp và hư hỏng, nằm trong phần diện tích giải tỏa xây dựng công trình phòng học mới nên bị đập bỏ.	326	23	Làm mới	300	240	60	UBND xã Kỳ Trung	
12	Công trình nhà vệ sinh học sinh trường Tiểu học Kỳ Phú	Công trình nhà vệ sinh đã xuống cấp, hư hỏng, nằm trong phần diện tích giải tỏa để xây dựng nhà đa chức năng.	568	48	Làm mới	300	250	50	UBND xã Kỳ Phú	

TT	Dan mục công trình	Hiện trạng công trình	Trường học		Giải pháp	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ngân sách TW, tỉnh hỗ trợ	Dự kiến vốn đối ứng của địa phương	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Tổng số giáo viên						
III	Huyện Cẩm Xuyên					1.150	930	220		
1	Công trình vệ sinh học sinh trường THCS Cẩm Nhượng	Trường chuyển ra vị trí mới, có kế hoạch XD 1 NVS còn thiếu 1 NVS cho dãy nhà 3 tầng có 15 phòng học.	841	51	Làm mới	300	250	50	UBND xã Cẩm Nhượng	
2	Công trình vệ sinh học sinh Trường Tiểu học Nam Phúc Thăng 1 (phân hiệu chính)	Công trình vệ sinh đã xây dựng gần 20 năm, xuống cấp nặng	282	22	Làm mới	300	240	60	UBND xã Nam Phúc Thăng	
3	Công trình vệ sinh giáo viên trường Tiểu học và THCS Sơn Hà	Công trình làm năm 2005, đã xuống cấp, không đáp ứng được nhu cầu	260	18	Làm mới	250	200	50	UBND xã Cẩm Sơn	
4	Công trình vệ sinh học sinh trường Tiểu học Cẩm Thịnh	Trường đang quy hoạch ra vị trí mới, đang san lấp mặt bằng để xây dựng, chưa có công trình vệ sinh	620	36	Làm mới	300	240	60	UBND xã Cẩm Thịnh	
IV	Thành phố Hà Tĩnh					500	400	100		
1	Công trình vệ sinh học sinh Trường Tiểu học xã Thạch Bình	Công trình xây dựng trên 10 năm, nhỏ, xuống cấp, không đáp ứng được nhu cầu	235	19	Làm mới	250	200	50	UBND xã Thạch Bình	
2	Công trình vệ sinh giáo viên trường Mầm non Thạch Trung	Công trình xuống cấp, không sử dụng được	210	18	Làm mới	250	200	50	UBND xã Thạch Trung	
V	Huyện Hương Khê					2.470	1.990	480		

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng công trình	Trường học		Giải pháp	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ngân sách TW, tỉnh hỗ trợ	Dự kiến vốn đối ứng của địa phương	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Tổng số giáo viên						
1	Công trình vệ sinh học sinh Trường THCS xã Hà Linh	Công trình tạm, xuống cấp, không sử dụng được	409	39	Làm mới	300	240	60	UBND xã Hà Linh	
2	Công trình vệ sinh giáo viên Trường Mầm non Điền Mỹ (điểm chính)	Công trình vệ sinh nhỏ, xuống cấp	134	15	Làm mới	250	200	50	UBND xã Điền Mỹ	
3	Công trình vệ sinh học sinh Trường THCS Phú Gia	Có 1 công trình, không đủ đáp ứng nhu cầu	718	54	Làm mới	300	250	50	UBND xã Phú Gia	
4	Công trình vệ sinh giáo viên Trường Mầm non Phúc Trạch	Chưa có công trình vệ sinh giáo viên, dùng chung với học sinh	327	28	Làm mới	320	250	70	UBND xã Phúc Trạch	
5	Công trình vệ sinh học sinh Trường Tiểu học xã Hương Trạch (điểm lẻ)	Công trình được xây dựng trên 20 năm, đã xuống cấp nặng	207	13	Làm mới	250	200	50	UBND xã Hương Trạch	
6	Công trình vệ sinh học sinh Trường Tiểu học Hương Giang	Có 1 công trình bị xuống cấp nặng	419	27	Làm mới	300	240	60	UBND xã Hương Giang	
7	Công trình vệ sinh giáo viên Trường Tiểu học Hà Linh (điểm chính).	Có 1 công trình vệ sinh đã xuống cấp, chưa phù hợp với nhu cầu sử dụng.	374	25	Làm mới	250	200	50	UBND xã Hà Linh	
8	Công trình vệ sinh giáo viên Trường Mầm non Hoà Hải (điểm chính)	Công trình nhỏ xuống cấp, tường đã bị nứt	91	12	Làm mới	250	210	40	UBND xã Hòa Hải	
9	Công trình vệ sinh giáo viên trường Mầm non Hương Liên	Chưa có nhà vệ sinh giáo viên	153	19	Làm mới	250	200	50	UBND xã Hương Liên	
VI	Huyện Vũ Quang					2.900	2.320	580		

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng công trình	Trường học		Giải pháp	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ngân sách TW, tỉnh hỗ trợ	Dự kiến vốn đối ứng của địa phương	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Tổng số giáo viên						
1	Công trình vệ sinh học sinh trường THCS Thọ Điền	Công trình vệ sinh xuống cấp; hệ thống tự hoạt bị tắc không thể sử dụng	250	28	Làm mới	250	200	50	UBND xã Thọ Điền	
2	Công trình vệ sinh học sinh Trường THCS Bồng Lĩnh	Có 1 nhà vệ sinh nhỏ, không đủ nhu cầu	420	35	Làm mới	300	240	60	UBND xã Đức Lĩnh	
3	Công trình vệ sinh học sinh Trường TH&THCS Đức Lĩnh	Chưa có nhà vệ sinh	306	32	Làm mới	300	240	60	UBND xã Đức Lĩnh	
4	Công trình vệ sinh học sinh Trường THCS Ân Giang	Không có công trình vệ sinh, dùng Công trình vệ sinh của tạm trú	280	40	Làm mới	300	240	60	UBND xã Đức Giang	
5	Công trình vệ sinh học sinh trường Tiểu học Đức Bồng	Công trình vệ sinh xuống cấp; có 6 phòng tự hoại trong đó có 2 phòng bị tắc không thể sử dụng	226	17	Làm mới	250	200	50	UBND xã Đức Bồng	
6	Công trình vệ sinh giáo viên trường Tiểu học Đức Hương	Công trình vệ sinh xuống cấp, chỉ có 2 phòng nam nữ chưa đáp ứng đủ nhu cầu, vị trí chưa hợp lý	196	33	Làm mới	250	200	50	UBND xã Đức Hương	
7	Công trình vệ sinh học sinh trường THCS Quang Thọ	Công trình xuống cấp nặng	200	34	Làm mới	250	200	50	UBND xã Quang Thọ	
8	Công trình vệ sinh học sinh trường Tiểu học Hương Minh	Công trình xuống cấp	166	16	Làm mới	250	200	50	UBND xã Hương Minh	

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng công trình	Trường học		Giải pháp	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ngân sách TW, tỉnh hỗ trợ	Dự kiến vốn đối ứng của địa phương	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Tổng số giáo viên						
9	Công trình vệ sinh giáo viên trường Mầm non xã Hương Minh	Chưa có công trình vệ sinh giáo viên	146	17	Làm mới	250	200	50	UBND xã Hương Minh	
10	Công trình vệ sinh giáo viên trường Mầm non xã Đức Giang	Chưa có công trình vệ sinh giáo viên	100	20	Làm mới	250	200	50	UBND xã Đức Giang	
11	Công trình vệ sinh giáo viên trường THCS Liên Hương	Công trình vệ sinh giáo viên năm sát công trình vệ sinh của học sinh, không đáp ứng nhu cầu chung của trường	230	33	Làm mới	250	200	50	UBND xã Đức Hương	
VII	Huyện Thạch Hà					1.400	1.130	270		
1	Công trình vệ sinh giáo viên trường THCS Long Sơn	Chưa có công trình vệ sinh giáo viên	642	47	Làm mới	300	240	60	UBND xã Thạch Long	
2	Công trình vệ sinh giáo viên Trường HTCS Hàm Nghi phân hiệu 2	Chưa có công trình vệ sinh giáo viên	210	12	Làm mới	250	200	50	UBND xã Thạch Xuân	
3	Công trình vệ sinh học sinh trường THCS Hương Điền - Nam Hương	Có 2 công trình: 1 công trình làm gần 20 năm, xuống cấp, không sử dụng được và 1 công trình đang sử dụng được	636	40	Làm mới	300	240	60	UBND xã Nam Điền	
4	Công trình vệ sinh học sinh Trường Tiểu học Thạch Lưu	Công trình xây dựng từ năm 2000, đã xuống cấp, vị trí chưa hợp lý	330	25	Làm mới	300	240	60	UBND xã Lưu Vĩnh Sơn	
5	Công trình vệ sinh giáo viên trường Mầm non Đình Bàn	Chưa có nhà vệ sinh giáo viên	220	16	Làm mới	250	210	40	UBND xã Đình Bàn	
VIII	Huyện Lộc Hà					1.150	930	220		

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng công trình	Trường học		Giải pháp	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ngân sách TW, tỉnh hỗ trợ	Dự kiến vốn đối ứng của địa phương	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Tổng số giáo viên						
1	Công trình vệ sinh học sinh Trường Tiểu học xã Mai Phụ	Trường có được 01 CTVS của HS nhưng đã xuống cấp, đang còn thiếu 01 CTVS của học sinh	473	30	Làm mới	300	250	50	UBND xã Mai Phụ	
2	Công trình vệ sinh học sinh Trường Tiểu học Tân Vịnh	Có 1 công trình xuống cấp, quá tải	960	60	Làm mới	300	240	60	UBND xã Hộ Độ	
3	Công trình vệ sinh học sinh Trường THCS Mỹ Châu	Có 1 công trình xuống cấp, quá tải	764	49	Làm mới	300	240	60	UBND xã Thạch Châu	
4	Công trình vệ sinh học sinh trường Tiểu học Tân Lộc	Đã có 1 công trình diện tích nhỏ, quá tải	432	28	Làm mới	250	200	50	UBND xã Tân Lộc	
IX	Huyện Can Lộc					1.700	1.360	340		
1	Công trình vệ sinh học sinh trường Tiểu học Hà Tông Mục xã Tùng Lộc	Công trình xây dựng năm 1994, xuống cấp, không đáp ứng nhu cầu	755	36	Làm mới	300	240	60	UBND xã Tùng Lộc	
2	Công trình vệ sinh giáo viên trường trường Tiểu học Thanh Lộc	Chưa có công trình vệ sinh giáo viên, dùng chung với học sinh	350	27	Làm mới	250	200	50	UBND xã Thanh Lộc	
3	Công trình vệ sinh học sinh trường THCS Khánh Vĩnh	Có 1 nhà vệ sinh nhỏ, không đủ nhu cầu	347	34	Làm mới	300	240	60	UBND xã Khánh Vĩnh	
4	Công trình vệ sinh học sinh trường Tiểu học Gia Hanh (Điểm 2)	Công trình xuống cấp, không sử dụng được	375	23	Làm mới	300	240	60	UBND xã Gia Hanh	
5	Công trình vệ sinh giáo viên trường Mầm non Quang Lộc	Chưa có nhà vệ sinh giáo viên	450	45	Làm mới	250	200	50	UBND xã Quang Lộc	
6	Công trình vệ sinh học trường Tiểu học Xuân Lộc	Công trình xuống cấp, quá tải	600	40	Làm mới	300	240	60	UBND xã Xuân Lộc	
X	Huyện Đức Thọ					1.250	1.000	250		

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng công trình	Trường học		Giải pháp	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ngân sách TW, tỉnh hỗ trợ	Dự kiến vốn đối ứng của địa phương	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Tổng số giáo viên						
1	Công trình vệ sinh học sinh Trường THCS Lê Văn Thiêm - Xã Lâm Trung Thủy	Công trình đã xuống cấp và quá tải	600	50	Làm mới	300	240	60	UBND xã Lâm Trung Thủy	
2	Công trình vệ sinh học sinh Trường Tiểu học Quang Vĩnh - Xã Quang Vĩnh	Công trình đã xuống cấp nặng không đảm bảo nhu cầu vệ sinh cho học sinh	110	21	Sửa chữa	100	80	20	UBND xã Quang Vĩnh	
3	Công trình vệ sinh học sinh Trường Tiểu học Đức Lập - Xã Tân Dân	Công trình đã xuống cấp nặng không đảm bảo nhu cầu vệ sinh cho học sinh	233	17	Làm mới	250	200	50	UBND xã Tân Dân	
4	Công trình vệ sinh học sinh Trường Tiểu học Yên Hồ	Công trình xuống cấp, vị trí bất hợp lý nằm gần nhà ăn bán trú của học sinh	432	18	Làm mới	300	240	60	UBND xã Yên Hồ	
5	Công trình vệ sinh học sinh Trường THCS Bình Thịnh	Công trình đã xuống cấp nặng, không đảm bảo nhu cầu vệ sinh cho học sinh	640	50	Làm mới	300	240	60	UBND xã Thanh Bình Thịnh	
XI	Huyện Hương Sơn					1.800	1.460	340		
1	Công trình vệ sinh giáo viên trường Mầm non xã Sơn Tiến (Điểm chính)	Chưa có công trình vệ sinh dành cho giáo viên	282	23	Làm mới	250	200	50	UBND xã Sơn Tiến	
2	Công trình vệ sinh học sinh trường Tiểu học xã Sơn Tiến (điểm lẻ)	Chưa có công trình vệ sinh dành cho học sinh	80	32	Làm mới	250	200	50	UBND xã Sơn Tiến	
3	Công trình vệ sinh học sinh trường Tiểu học Sơn Trà	Chưa có công trình vệ sinh dành cho học sinh	183	18	Làm mới	250	200	50	UBND xã Sơn Trà	

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng công trình	Trường học		Giải pháp	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ngân sách TW, tỉnh hỗ trợ	Dự kiến vốn đối ứng của địa phương	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Tổng số giáo viên						
4	Công trình vệ sinh giáo viên trường Mầm non Sơn Lâm (Điểm chính)	Công trình vệ sinh giáo viên xuống cấp, diện tích chưa đảm bảo	168	17	Làm mới	250	200	50	UBND xã Sơn Lâm	
5	Công trình vệ sinh học sinh trường Tiểu học Sơn Kim 2	Có 1 công trình vệ sinh diện tích 12 m ² , đã xuống cấp, phục vụ 400 học sinh (quá tải)	400	18	Làm mới	300	240	60	UBND xã Sơn Kim 2	
6	Công trình vệ sinh học sinh Trường Tiểu học Sơn Hồng	Có 01 công trình vệ sinh dùng chung của học sinh và giáo viên, phục vụ	350	17	Làm mới	250	210	40	UBND xã Sơn Hồng	
7	Công trình vệ sinh giáo viên Trường Tiểu học Sơn Hồng	350 học sinh và 17 giáo viên hiện đã xuống cấp			Làm mới	250	210	40	UBND xã Sơn Hồng	
XII	Huyện Nghi Xuân					1.400	1.150	250		
1	Công trình vệ sinh học sinh trường THCS Cương Gián	Hiện có 1 công trình vệ sinh học sinh không đáp ứng được nhu cầu 830 học sinh	830	19	Làm mới	300	250	50	UBND xã Cương Gián	
2	Công trình vệ sinh học sinh trường Tiểu học Cương Gián 2	Công trình xuống cấp không còn sử dụng được	188	14	Làm mới	250	210	40	UBND xã Cương Gián	
3	Công trình vệ sinh học sinh trường Tiểu học Xuân Giang	Công trình vệ sinh học sinh xây dựng năm 2008, xuống cấp	618	31	Làm mới	300	240	60	UBND xã Xuân Giang	
4	Công trình vệ sinh học sinh trường Tiểu học và THCS Xuân Lĩnh	Công trình vệ sinh học sinh xuống cấp, không còn sử dụng được.	294	17	Làm mới	300	240	60	UBND xã Xuân Lĩnh	

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng công trình	Trường học		Giải pháp	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ngân sách TW, tỉnh hỗ trợ	Dự kiến vốn đối ứng của địa phương	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Tổng số giáo viên						
5	Công trình vệ sinh giáo viên trường Mầm non Xuân Hải	Có 1 công trình làm năm 2008, theo quy hoạch mới vị trí chưa hợp lý	267	18	Làm mới	250	210	40	UBND xã Xuân Hải	
TỔNG						21.370	17.270	4.100		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC SỐ 1.B
DANH MỤC CÔNG TRÌNH VỆ SINH TRẠM Y TẾ HỖ TRỢ XÂY DỰNG NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng công trình	Trạm y tế		Giải pháp	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ngân sách TW, tỉnh hỗ trợ	Dự kiến vốn đối ứng của địa phương	Chủ Đầu tư	Ghi chú
			Tổng số y bác sỹ	Số BN KCB/ ngày						
I	Huyện Hương Khê					750	630	120		
1	Công trình vệ sinh Trạm Y tế xã Hà Linh	Công trình tạm bợ	7	120	Làm mới	250	210	40	UBND xã Hà Linh	
2	Công trình vệ sinh Trạm Y tế xã Hương Bình	Công trình đã xuống cấp, vị trí chưa hợp lý	6	130	Làm mới	250	210	40	UBND xã Hương Bình	
3	Công trình vệ sinh Trạm Y tế xã Lộc Yên	Công trình vệ sinh bệnh nhân và nhân viên trạm chung	7	135	Làm mới nhà vệ sinh bệnh nhân	250	210	40	UBND xã Lộc Yên	
II	Huyện Nghi Xuân					250	210	40		
1	Công trình vệ sinh trạm y tế xã Xuân Viên	Công trình xuống cấp nặng, không còn sử dụng được	6	20	Làm mới	250	210	40	UBND xã Xuân Viên	
III	Huyện Can Lộc					250	210	40		
1	Công trình vệ sinh trạm y tế xã Gia Hanh	2 phòng nhỏ, xuống cấp	5	8	Làm mới	250	210	40	UBND xã Gia Hanh	
IV	Huyện Đức Thọ					250	210	40		

TT	Danh mục công trình	Hiện trạng công trình	Trạm y tế		Giải pháp	Dự kiến tổng mức đầu tư	Ngân sách TW, tỉnh hỗ trợ	Dự kiến vốn đối ứng của địa phương	Chủ Đầu tư	Ghi chú
			Tổng số y bác sỹ	Số BN KCB/ ngày						
1	Công trình vệ sinh Trạm y tế Yên Hồ	Công trình vệ sinh bệnh nhân và nhân viên trạm chung	5	9	Làm mới	250	210	40	UBND xã Yên Hồ	
V	Huyện Vũ Quang					550	450	100		
1	Trạm Y tế xã Thọ Điền	Công trình vệ sinh xuống cấp hệ thống nước hư hỏng, nền gạch bị bong, nước vệ sinh tầng 2 thấm nhỏ xuống tầng 1	13	16	Nâng cấp	150	120	30	UBND xã Thọ Điền	
2	Công trình vệ sinh Trạm y tế xã Đức Liên	Công trình vệ sinh bị tắc	6	30	Sửa chữa	150	120	30	UBND xã Đức Liên	
3	Công trình Trạm y tế xã Đức Hương	Công trình bị hư hỏng nặng, không sử dụng được	7	25	Làm mới	250	210	40	UBND xã Đức Hương	
	Tổng					2.050	1.710	340		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC SỐ 1.02

PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN
 NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG
 THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

TT	Danh sách xã	Số tiền phân bổ (triệu đồng)		
		Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Tổng cộng	337.910	187.910	150.000
I	Huyện Kỳ Anh	37.118	20.636	16.482
1	Kỳ Giang	1.406	782	624
2	Kỳ Xuân	1.406	782	624
3	Kỳ Thư	1.406	782	624
4	Kỳ Châu	1.406	782	624
5	Kỳ Trung	1.406	782	624
6	Kỳ Đông	1.406	782	624
7	Kỳ Tân	1.406	782	624
8	Kỳ Hải	1.406	782	624
9	Kỳ Bắc	1.406	782	624
10	Kỳ Sơn	2.070	1.150	920
11	Kỳ Tiến	1.406	782	624
12	Kỳ Phong	2.070	1.150	920
13	Kỳ Khang	6.375	3.545	2.830
14	Kỳ Thọ	1.406	782	624
15	Kỳ Văn	2.070	1.150	920
16	Kỳ Phú	2.070	1.150	920
17	Kỳ Lạc	1.406	782	624
18	Kỳ Thượng	2.070	1.150	920
19	Lâm Hợp	2.115	1.175	940
20	Kỳ Tây	1.406	782	624
II	Thị xã Kỳ Anh	16.968	9.436	7.532
1	Kỳ Hoa	1.406	782	624
2	Kỳ Hà	1.406	782	624
3	Kỳ Nam	6.375	3.545	2.830
4	Kỳ Ninh	1.406	782	624
5	Kỳ Lợi	6.375	3.545	2.830
III	Huyện Cẩm Xuyên	37.282	20.734	16.548
1	Cẩm Bình	1.406	782	624
2	Cẩm Hưng	1.406	782	624
3	Cẩm Minh	1.406	782	624
4	Nam Phúc Thăng	2.820	1.570	1.250
5	Cẩm Thạch	1.406	782	624
6	Cẩm Lạc	1.406	782	624
7	Cẩm Vịnh	1.406	782	624
8	Yên Hòa	2.115	1.175	940
9	Cẩm Thành	1.406	782	624
10	Cẩm Quang	1.406	782	624
11	Cẩm Dương	1.406	782	624

TT	Danh sách xã	Số tiền phân bổ (triệu đồng)		
		Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
12	Cầm Lĩnh	1.406	782	624
13	Cầm Quan	1.406	782	624
14	Cầm Duệ	1.406	782	624
15	Cầm Lộc	1.406	782	624
16	Cầm Nhượng	6.375	3.545	2.830
17	Cầm Sơn	1.406	782	624
18	Cầm Thịnh	2.070	1.150	920
19	Cầm Hà	1.406	782	624
20	Cầm Mỹ	1.406	782	624
21	Cầm Trung	1.406	782	624
IV	Thành phố Hà Tĩnh	7.739	4.303	3.436
1	Thạch Hạ	1.406	782	624
2	Đông Môn	2.115	1.175	940
3	Thạch Bình	1.406	782	624
4	Thạch Trung	1.406	782	624
5	Thạch Hưng	1.406	782	624
V	Huyện Thạch Hà	41.493	23.081	18.412
1	Thạch Thắng	1.406	782	624
2	Việt Tiến	2.820	1.570	1.250
3	Lưu Vĩnh Sơn	2.820	1.570	1.250
4	Thạch Khê	1.406	782	624
5	Thạch Đài	1.406	782	624
6	Thạch Khê	1.406	782	624
7	Thạch Liên	1.406	782	624
8	Thạch Long	1.406	782	624
9	Tân Lâm Hương	2.820	1.570	1.250
10	Tượng Sơn	1.406	782	624
11	Thạch Văn	1.406	782	624
12	Thạch Sơn	1.406	782	624
13	Ngọc Sơn	1.406	782	624
14	Nam Điền	2.115	1.175	940
15	Thạch Ngọc	1.406	782	624
16	Thạch Lạc	6.375	3.545	2.830
17	Thạch Xuân	1.406	782	624
18	Thạch Hội	1.406	782	624
19	Thạch Trị	1.406	782	624
20	Thạch Hải	2.070	1.150	920
21	Đình Bàn	2.789	1.553	1.236
VI	Huyện Can Lộc	25.324	14.088	11.236
1	Kim Song Trường	2.820	1.570	1.250
2	Vượng Lộc	1.406	782	624
3	Tùng Lộc	1.406	782	624
4	Thiên Lộc	1.406	782	624
5	Khánh Vĩnh Yên	2.820	1.570	1.250
6	Thanh Lộc	1.406	782	624
7	Quang Lộc	1.406	782	624

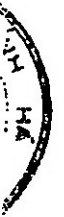
TT	Danh sách xã	Số tiền phân bổ (triệu đồng)		
		Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
8	Thường Nga	1.406	782	624
9	Trung Lộc	1.406	782	624
10	Sơn Lộc	1.406	782	624
11	Thượng Lộc	1.406	782	624
12	Mỹ Lộc	1.406	782	624
13	Gia Hạnh	1.406	782	624
14	Xuân Lộc	1.406	782	624
15	Phú Lộc	1.406	782	624
16	Thuần Thiện	1.406	782	624
VII	Huyện Đức Thọ	28.877	16.059	12.818
1	Tùng Châu	2.115	1.175	940
2	Tân Dân	2.115	1.175	940
3	Bùi La Nhân	2.820	1.570	1.250
4	Lâm Trung Thủy	2.820	1.570	1.250
5	Hòa Lạc	2.115	1.175	940
6	Trường Sơn	1.406	782	624
7	Yên Hồ	1.406	782	624
8	Đức Đồng	1.406	782	624
9	Tùng Ảnh	1.406	782	624
10	Thanh Bình Thịnh	2.820	1.570	1.250
11	Đức Lạng	1.406	782	624
12	Quang Vĩnh	2.115	1.175	940
13	Tân Hương	1.406	782	624
14	An Dũng	2.115	1.175	940
15	Liên Minh	1.406	782	624
VIII	Huyện Nghi Xuân	21.799	12.123	9.676
1	Xuân Giang	1.406	782	624
2	Đan Trường	2.115	1.175	940
3	Xuân Hải	1.406	782	624
4	Xuân Liên	1.406	782	624
5	Xuân Lam	1.406	782	624
6	Xuân Yên	1.406	782	624
7	Xuân Viên	1.406	782	624
8	Xuân Thành	1.406	782	624
9	Xuân Phô	1.406	782	624
10	Xuân Hồng	1.406	782	624
11	Cỏ Đạm	1.406	782	624
12	Xuân Lĩnh	1.406	782	624
13	Xuân Mỹ	1.406	782	624
14	Xuân Hội	1.406	782	624
15	Cương Gián	1.406	782	624
IX	Huyện Hương Sơn	45.578	25.346	20.232
1	Sơn Châu	1.406	782	624
2	Tân Mỹ Hà	2.820	1.570	1.250
3	Sơn Ninh	1.406	782	624
4	An Hòa Thịnh	2.820	1.570	1.250



TT	Danh sách xã	Số tiền phân bổ (triệu đồng)		
		Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
5	Sơn Bằng	1.406	782	624
6	Sơn Trung	1.406	782	624
7	Sơn Phú	1.406	782	624
8	Quang Diệm	2.115	1.175	940
9	Sơn Tây	1.406	782	624
10	Sơn Kim I	1.406	782	624
11	Sơn Kim II	1.406	782	624
12	Kim Hoa	2.820	1.570	1.250
13	Sơn Long	1.406	782	624
14	Sơn Hàm	1.406	782	624
15	Sơn Lâm	2.070	1.150	920
16	Sơn Trà	2.070	1.150	920
17	Sơn Lễ	2.070	1.150	920
18	Sơn Trường	2.070	1.150	920
19	Sơn Giang	1.406	782	624
20	Sơn Bình	1.406	782	624
21	Sơn Tiến	2.070	1.150	920
22	Sơn Lĩnh	1.406	782	624
23	Sơn Hồng	6.375	3.545	2.830
X	Huyện Hương Khê	42.751	23.767	18.984
1	Phúc Trạch	1.406	782	624
2	Hương Trà	1.406	782	624
3	Phú Phong	1.406	782	624
4	Gia Phố	1.406	782	624
5	Hương Vĩnh	1.406	782	624
6	Phú Gia	1.406	782	624
7	Hương Trạch	1.406	782	624
8	Hương Đô	1.406	782	624
9	Hương Long	1.406	782	624
10	Hương Thủy	2.070	1.150	920
11	Lộc Yên	2.070	1.150	920
12	Hương Liên	1.406	782	624
13	Hương Giang	2.070	1.150	920
14	Phúc Đồng	2.070	1.150	920
15	Hòa Hải	6.375	3.545	2.830
16	Điền Mỹ	2.115	1.175	940
17	Hà Linh	1.406	782	624
18	Hương Xuân	2.070	1.150	920
19	Hương Lâm	6.375	3.545	2.830
20	Hương Bình	2.070	1.150	920
XI	TX Hồng Lĩnh	1.406	782	624
1	Thuận Lộc	1.406	782	624
XII	Huyện Vũ Quang	14.072	7.824	6.248
1	Đức Bồng	1.406	782	624
2	Ân Phú	1.406	782	624
3	Đức Liên	1.406	782	624

TT	Danh sách xã	Số tiền phân bổ (triệu đồng)		
		Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
4	Đức Hương	1.406	782	624
5	Đức Lĩnh	1.406	782	624
6	Đức Giang	1.406	782	624
7	Hương Minh	1.406	782	624
8	Quang Thọ	2.115	1.175	940
9	Thọ Điền	2.115	1.175	940
XIII	Huyện Lộc Hà	17.503	9.731	7.772
1	Bình An	2.115	1.175	940
2	Ích Hậu	1.406	782	624
3	Hộ Độ	1.406	782	624
4	Thạch Châu	1.406	782	624
5	Thạch Mỹ	1.406	782	624
6	Hồng Lộc	1.406	782	624
7	Thịnh Lộc	2.070	1.150	920
8	Thạch Kim	2.070	1.150	920
9	Mai Phụ	1.406	782	624
10	Tân Lộc	1.406	782	624
11	Phù Lưu	1.406	782	624

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC SỐ 1.03

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ GẮN VỚI CHƯƠNG TRÌNH OCOP VÀ PHÁT TRIỂN NGHỀ NÔNG THÔN, HỖ TRỢ THỰC HIỆN TẠI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
1	Trung tâm khuyến nông tỉnh	600	
-	Xây dựng mô hình sản xuất lúa theo tiêu chuẩn hữu cơ (đạt chuẩn chứng nhận) vụ Hè Thu năm 2020 gắn với sản phẩm OCOP tại các xã Kỳ Giang, Cẩm Thành, Việt Tiến, Thạch Liên và Yên Hồ (quy mô trên 80ha)	600	
2	Chi cục QLCL nông lâm thủy sản	500	
-	Hỗ trợ thực hiện quảng bá, xúc tiến thị trường, kết nối cung - cầu tiêu thụ sản phẩm nông lâm thủy sản và xây dựng các mô hình phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (quy mô liên huyện) gắn với chương trình OCOP năm 2020	500	
3	Chi cục Phát triển nông thôn	600	
-	Hỗ trợ thông tin truyền truyền ngành nghề, làng nghề nông thôn, tập huấn, bồi dưỡng nguồn nhân lực, điều tra, tham quan, khảo sát thị trường, xúc tiến thương mại, quảng bá phục vụ phát triển ngành nghề, làng nghề; xây dựng đề án phát triển làng nghề giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh.	600	
4	Huyện Cẩm Xuyên	1.200	
4.1	Xã Nam Phúc Thăng	400	
-	Xây dựng mô hình liên kết sản xuất rau quả thực phẩm ứng dụng công nghệ cao gắn với du lịch trải nghiệm trong xây dựng nông thôn mới và sản phẩm phần OCOP tại xã Nam Phúc Thăng, huyện Cẩm Xuyên (quy mô trên 20ha)	400	
4.2	Xã Cẩm Minh	400	
-	Xây dựng mô hình liên kết sản xuất chăn nuôi gà đạt chứng nhận VietGAP, có truy xuất nguồn gốc, gắn với phát triển sản phẩm OCOP (quy mô trên 5.000 con/lúa)	400	

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
4.3	Huyện Cẩm Xuyên	400	
-	Xây dựng mô hình liên kết sản xuất nuôi tôm thâm canh, ứng dụng công nghệ cao đạt chứng nhận VietGAP tại các xã Cẩm Dương, Yên Hòa, Cẩm Lộc (quy mô trên 10ha)	400	
5	Huyện Đức Thọ	400	
5.1	Xã Lâm Trung Thủy	400	
-	Xây dựng mô hình liên kết sản xuất lúa đạt chứng nhận VietGAP theo chuỗi giá trị, cánh đồng lớn, có truy xuất nguồn gốc, gắn với phát triển sản phẩm OCOP (quy mô trên 50ha)	400	
6	Huyện Nghi Xuân	700	
6.1	Xã Xuân Viên	400	
-	Xây dựng mô hình liên kết sản xuất dưa lưới ứng dụng công nghệ cao đạt chuẩn VietGAP, có truy xuất nguồn gốc, gắn với phát triển sản phẩm OCOP (quy mô trên 5.000 m2 nhà lưới)	400	
6.2	Xã Xuân Yên	300	
-	Phát triển vùng nguyên liệu trồng cây Đinh Lăng theo chuẩn GACP-WHO đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc trên đất trồng màu kém hiệu quả, cung cấp cho nhà máy chế biến dược liệu tại xã Xuân Yên (quy mô trên 2 ha)	300	
6	Huyện Hương Sơn	220	
6.1	Xã Sơn Giang	110	
-	Phát triển cơ sở sản xuất, chế biến sản xuất các sản phẩm nhung hươu đạt tiêu chuẩn HACCP và xây dựng thương hiệu cho Cơ sở sản xuất nhung hươu Hiền Ngọc để tham gia Chương trình OCOP	110	
7.2	Xã Kim Hoa	110	
-	Phát triển cơ sở sản xuất, chế biến sản xuất các sản phẩm nhung hươu đạt tiêu chuẩn HACCP và xây dựng thương hiệu cho Cơ sở sản xuất nhung hươu Chiến Sơn để tham gia Chương trình OCOP	110	

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
8	Huyện Hương Khê	600	
8.1	Xã Hương Xuân	300	
-	Xây dựng, nhân rộng mô hình chuỗi liên kết sản xuất thâm canh vườn bưởi Phúc Trạch áp dụng chuẩn VietGap, gắn với truy xuất nguồn gốc, phát triển sản phẩm OCOP (quy mô trên 10ha)	300	
8.2	Xã Hương Trạch	300	
-	Phát triển chuỗi sản xuất cây ăn quả bưởi Phúc Trạch đặc sản (đã đạt chứng nhận VietGAP), truy xuất nguồn gốc sản phẩm, gắn với xây dựng sản phẩm đạt chuẩn OCOP, phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường (quy mô trên 10ha)	300	
9	Huyện Vũ Quang	300	
9.1	Xã Đức Bồng	300	
-	Xây dựng mô hình phát triển chuỗi sản xuất thâm canh cây cam (đã đạt chuẩn VietGAP) có truy xuất nguồn gốc sản phẩm, gắn với phát triển sản phẩm OCOP, phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường (quy mô trên 10ha)	300	
10	Huyện Lộc Hà	800	
10.1	Xã Bình An	400	
-	Xây dựng mô hình liên kết chăn nuôi gà đạt chứng nhận VietGAP, gắn với sản phẩm OCOP và xây dựng thương hiệu (quy mô trên 5.000 con)	400	
10.2	Xã Hồng Lộc	400	
-	Xây dựng mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng các loại cây trồng khác để trồng cây ăn quả và nhân ra diện rộng tại Thôn Quan Nam (quy mô trên 30ha)	400	
	Tổng cộng	5.920	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC SỐ L04

HỖ TRỢ BỒI DƯỠNG NHÂN LỰC HỢP TÁC XÃ GIAI ĐOẠN 2015-2020 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2261/QĐ-TTG NGÀY 15/12/2014 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
1	Chi cục Phát triển nông thôn	600	
-	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho Hợp tác xã nông nghiệp	400	
-	Hỗ trợ tuyên truyền phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, trang trại trong nông nghiệp	100	
-	Điều tra, đánh giá, phân loại HTX trong lĩnh vực nông nghiệp	100	
2	Liên minh Hợp tác xã	950	
-	Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020 thực hiện theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của TTCP	950	
3	Tiếp tục thực hiện hỗ trợ năm 2020 cho 04 HTX đã thực hiện từ năm 2018 theo Quyết định số 1853/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn tại HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2020	140	
	Tổng cộng	1.690	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC SỐ 1.05

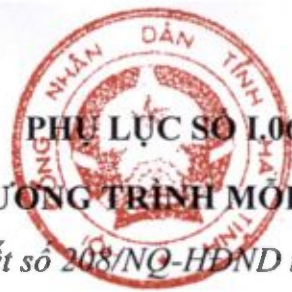
HỖ TRỢ XÂY DỰNG MÔ HÌNH CHUYỂN ĐỔI RUỘNG ĐẤT GẮN VỚI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
1	Huyện Hương Sơn	400	
1.1	Xã Sơn Tiến	400	
-	Mô hình chuyển đổi đất màu, đất lúa kém hiệu quả sang trồng bưởi da xanh gắn với tập trung ruộng đất (quy mô trên 3 ha)	400	
2	Huyện Hương Khê	500	
2.1	Xã Hương Xuân	500	
-	Mô hình chuyển đổi đất màu, đất lúa kém hiệu quả sang trồng bưởi Phúc Trạch gắn với tập trung ruộng đất (quy mô trên 5ha)	500	
3	Thị xã Hồng Lĩnh	500	
3.1	Xã Thuận Lộc	500	
-	Mô hình chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng ổi Đài Loan gắn với tập trung ruộng đất (quy mô trên 5ha)	500	
4	Thành phố Hà Tĩnh	300	
4.1	Xã Thạch Hạ	300	
-	Mô hình chuyển đổi đất màu kém hiệu quả sang trồng các loại hoa, cây cảnh (quy mô trên 2 ha)	300	
5	Huyện Thạch Hà	800	
5.1	Xã Nam Điền	300	

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
-	Mô hình chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây dược liệu (Cà gai leo, kim tiền thảo) liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm (quy mô trên 2ha)	300	
5.2	Xã Tượng Sơn	500	
-	Xây dựng mô hình gắn chuyển đổi ruộng đất với cơ cấu lại cây trồng, vật nuôi theo vùng chuyên canh hiệu quả	500	
4	Huyện Cẩm Xuyên	500	
4.1	Xã Cẩm Thành	500	
-	Xây dựng mô hình gắn chuyển đổi ruộng đất với cơ cấu lại cây trồng, vật nuôi theo vùng chuyên canh hiệu quả	500	
2	Huyện Đức Thọ	500	
4.1	Xã Yên Hồ	500	
-	Xây dựng mô hình gắn chuyển đổi ruộng đất với cơ cấu lại cây trồng, vật nuôi theo vùng chuyên canh hiệu quả	500	
	Tổng cộng	3.500	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC SỐ 1.06

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỠI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
1	Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh	5.600	
1.1	Đào tạo, tập huấn Chương trình OCOP 2020	1.000	
1.2	Tổ chức các hoạt động chuyên đề về Chương trình OCOP (tổ chức các cuộc thi, kết nối các đối tác...)	500	
1.3	In ấn, phát hành Bộ nhận diện thương hiệu Chương trình OCOP	300	
1.4	Công tác tuyên truyền	500	
-	In ấn pano, appich; xây dựng và ban hành ấn phẩm về Chương trình mỗi xã một sản phẩm Hà Tĩnh	200	
-	Tuyên truyền Chương trình OCOP trên Báo	100	
-	Truyền thông về Chương trình OCOP qua Đài Phát thanh - Truyền hình Trung ương, tỉnh	200	
1.5	Hỗ trợ xây dựng điểm trưng bày bán sản phẩm OCOP tại các điểm, khu du lịch	500	
1.6	Xây dựng Đề án phát triển sản phẩm OCOP và chính sách thực hiện giai đoạn 2021-2025	350	
1.7	Hoàn thiện hệ thống phần mềm quản lý dữ liệu OCOP và vận hành hoạt động	500	
1.8	Kiểm soát quy trình sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm OCOP; Tổ chức đánh giá, phân hạng và chứng nhận sản phẩm OCOP	1.000	
1.9	Xây dựng quy chế quản lý truy xuất nguồn gốc	200	

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
1.10	Xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP (kết nối các đối tác, tham gia các hội chợ trung bày, bán sản phẩm,...)	500	
1.11	Nâng cấp, hoàn thiện mô hình giới thiệu sản phẩm OCOP Hà Tĩnh tại Cửa Lò (mô hình theo chỉ đạo của Trung ương)	250	
2	Chi cục Phát triển nông thôn	350	
-	Kinh phí hướng dẫn, hỗ trợ phát triển sản phẩm Chương trình OCOP	350	
3	Sở Công thương	400	
-	Kinh phí hướng dẫn, hỗ trợ phát triển sản phẩm Chương trình OCOP	100	
-	Công tác xúc tiến thương mại (kết nối các đối tác, tham gia các hội chợ trung bày, bán sản phẩm, xây dựng gian hàng quảng bá sản phẩm...)	300	
4	Sở Khoa học và Công nghệ	100	
-	Kinh phí hướng dẫn, hỗ trợ phát triển sản phẩm Chương trình OCOP	100	
5	Tỉnh đoàn	100	
-	Hội thảo, tọa đàm, tập huấn hướng dẫn Thanh niên khởi nghiệp, tham gia Chương trình OCOP...	100	
6	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	100	
-	Hội thảo, tọa đàm, tập huấn hướng dẫn phụ nữ phát triển kinh tế, khởi nghiệp, tham gia Chương trình OCOP...	100	
7	Hội Nông dân tỉnh	100	
-	Hội thảo, tọa đàm, tập huấn hướng dẫn nông dân phát triển kinh tế, khởi nghiệp, tham gia Chương trình OCOP...	100	
8	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	500	
-	Kiểm soát chất lượng sản phẩm tham gia Chương trình OCOP	500	

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
9	Huyện Thạch Hà	250	
9.1	Xã Tượng Sơn	250	
-	Mô hình Du lịch cộng đồng gắn với xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu	250	
10	Huyện Hương Sơn	250	
10.1	Xã Sơn Kim II	250	
-	Mô hình Du lịch cộng đồng gắn với xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu	250	
11	Hỗ trợ sản phẩm tiềm năng ở địa phương	3.000	Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết nội dung thực hiện
12	Xây dựng mô hình Gạo hữu cơ trồng trên ruộng rươi, cây huyện Đức Thọ	3.500	
	TỔNG CỘNG	14.250	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC SỐ 1.07

**HỖ TRỢ NÂNG CẤP, MỞ RỘNG CÁC ĐIỂM HỌC TẬP VÀ TRẢI NGHIỆM
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
1	Huyện Kỳ Anh	400	
-	Xã Kỳ Thượng	100	
-	Xã Kỳ Thọ	100	
-	Xã Kỳ Sơn	100	
-	Xã Kỳ Phú	100	
2	Huyện Cẩm Xuyên	400	
-	Xã Cẩm Thành	100	
-	Xã Cẩm Quan	100	
-	Xã Cẩm Lạc	100	
-	Xã Cẩm Vịnh	100	
3	Thành phố Hà Tĩnh	200	
-	Xã Thạch Hạ	100	
-	Xã Thạch Trung	100	
4	Huyện Thạch Hà	400	
-	Xã Nam Điền	100	
-	Xã Tân Lâm Hương	100	
-	Xã Thạch Hội	100	
-	Xã Tượng Sơn	100	
5	Huyện Can Lộc	200	
-	Xã Vượng Lộc	100	
-	Xã Thượng Lộc	100	
6	Huyện Lộc Hà	200	
-	Xã Thịnh Lộc	100	
-	Xã Phù Lưu	100	
7	Huyện Đức Thọ	300	
-	Xã Tùng Ảnh	100	

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
-	Xã Thanh Bình Thịnh	100	
-	Xã Tân Dân	100	
8	Huyện Hương Khê	400	
-	Xã Hương Trà	100	
-	Xã Hương Đô	100	
-	Xã Hương Trạch	100	
-	Xã Phú Phong	100	
9	Huyện Nghi Xuân	300	
-	Xã Đan Trường	100	
-	Xã Xuân Thành	100	
-	Xã Xuân Viên	100	
10	Huyện Hương Sơn	600	
-	Xã Sơn Trường	100	
-	Xã Kim Hoa	100	
-	Xã Sơn Kim 2	100	
-	Xã Sơn Tiến	100	
-	Xã Sơn Lễ	100	
-	Xã An Hòa Thịnh	100	
11	Huyện Vũ Quang	300	
-	Xã Hương Minh	100	
-	Xã Đức Hương	100	
-	Xã Đức Lĩnh	100	
12	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	500	
-	Xây dựng tour tuyến liên huyện	500	
	TỔNG CỘNG	4.200	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



HỖ TRỢ XÂY DỰNG MÔ HÌNH HỢP TÁC XÃ MẪU VÀ HTX KHỞI NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ xây dựng mô hình HTX mẫu	1.600	
1	Huyện Kỳ Anh	200	
1.1	Xã Kỳ Tây	200	
-	HTX Nông nghiệp và dịch vụ tổng hợp Hoàng Phát	200	
2	Huyện Can Lộc	200	
2.1	Xã Mỹ Lộc	200	
-	Hợp tác xã Tân Phương Đông	200	
3	Huyện Đức Thọ	200	
3.1	Xã Lâm Trung Thủy	200	
-	HTX Sản xuất kinh doanh giống, thương mại dịch vụ chế biến nông lâm sản Đức Lâm	200	
4	Huyện Nghi Xuân	200	
4.1	Xã Cương Gián	200	
-	Hợp tác xã Thiên Phú	200	
5	Huyện Hương Sơn	200	
5.1	Xã Quang Diệm	200	

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
-	Hợp tác xã Mật ong Cường Nga	200	
6	Liên minh HTX Hà Tĩnh	600	
-	Hợp tác xã Tân Tiến Phát, xã Cẩm Vịnh, huyện Cẩm Xuyên	150	
-	Hợp tác xã Thương mại dịch vụ chế biến nông sản Hạnh Cường, xã Thạch Bình, TP Hà Tĩnh	150	
-	Hợp tác môi trường Cẩm Thành, xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên	150	
-	Hợp tác xã môi trường và dịch vụ tổng hợp Đức Liên, xã Đức Liên, huyện Vũ Quang	150	
II	Hỗ trợ HTX khởi nghiệp	400	
1	Huyện Kỳ Anh	200	
1.1	Xã Kỳ Tân	200	
-	HTX trồng dâu, nuôi tằm công nghệ cao Việt Tấn	200	
2	Huyện Thạch Hà	200	
2.1	Xã Thạch Lạc	200	
-	HTX sản xuất, chế biến và dịch vụ thủy hải sản Hoài Yến	200	
	TỔNG CỘNG	2.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC SỐ 1.09

HỖ TRỢ XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN THÔNG MINH TRONG QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
I	Xã phấn đấu đạt chuẩn NTM nâng cao	600	
1	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên	120	
2	Xã Thạch Trung, TP Hà Tĩnh	120	
3	Xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ	120	
4	Xã Hương Trạch, huyện Hương Khê	120	
5	Xã Mai Phụ, huyện Lộc Hà	120	
II	Xã có điểm tham quan học tập NTM	840	
1	Huyện Kỳ Anh	360	
-	Xã Kỳ Thọ	120	
-	Xã Kỳ Sơn	120	
-	Xã Kỳ Thượng	120	
2	Huyện Thạch Hà	240	
-	Xã Tâm Lâm Hương	120	
-	Xã Nam Điền	120	
3	Huyện Nghi Xuân	120	
-	Xã Đan Trường	120	
4	Huyện Hương Sơn	120	
-	Xã Sơn Trường	120	
	TỔNG CỘNG	1.440	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC SỐ 1.10

HỖ TRỢ XÂY DỰNG MỘT SỐ MÔ HÌNH KIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
1	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	750	
-	Xây dựng mô hình Hội quán Cam, Hội quán nước mắm, Hội quán nhúng hươu, Hội quán dưa lưới, Hội quán các loại dưa	750	
2	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	250	
-	Xây dựng và nhân rộng mô hình gia đình nông thôn mới kiểu mẫu	250	
3	Xây dựng mô hình Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu thông minh, ứng dụng khoa học công nghệ	2.000	
-	Xã Yên Hòa, huyện Cẩm Xuyên	400	
-	Xã Thạch Hạ, TP Hà Tĩnh	400	
-	Xã Tượng Sơn, huyện Thạch Hà	400	
-	Xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	400	
-	Xã Hương Trà, huyện Hương Khê	400	
4	Hỗ trợ xây dựng mô hình vườn hộ toàn xã được quy hoạch, chỉnh trang, ứng dụng khoa học công nghệ đạt hiệu quả cao	500	
-	Xã Hương Minh, huyện Vũ Quang	500	
	TỔNG CỘNG	3.500	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC SỐ 1.11

HỖ TRỢ XÂY DỰNG MÔ HÌNH THỊ ĐIỂM KIẾN TRÚC NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
1	Xã Thạch Hạ, TP Hà Tĩnh	500	
2	Xã Tượng Sơn, huyện Thạch Hà	500	
3	Xã Thượng Lộc, huyện Can Lộc	500	
4	Xã Sơn Kim II, huyện Hương Sơn	500	
5	Xã Phù Lưu, huyện Lộc Hà	500	
	TỔNG CỘNG	2.500	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC SỐ 1.12

KINH PHÍ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC Ở NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
I	Chi hỗ trợ CSCV đảm bảo các điều kiện quy định về quy mô trường lớp, cơ sở vật chất và thiết bị đạt chuẩn quốc gia.	3.000	
1	Huyện Kỳ Anh	350	
-	Trường Mầm non Kỳ Tây	70	Mua bàn ghế, tủ đựng đồ, bảng phục vụ dạy học
-	Trường Mầm non Kỳ Khang	70	Mua bàn ghế, ti vi phục vụ dạy học
-	Trường TH&THCS Kỳ Lạc	70	Mua máy tính phòng học tin
-	Trường TH&THCS Kỳ Thượng	70	Mua máy tính phòng học tin
-	Trường TH Kỳ Phong	70	Mua máy tính phòng học tin
2	Thị Xã Kỳ Anh	210	
-	Trường Mầm non Kỳ Hoa	70	Mua tủ đựng, ti vi, thiết bị đồ chơi ngoài trời
-	Trường Mầm non Kỳ Lợi	70	Mua tủ đựng, ti vi, thiết bị đồ chơi ngoài trời
-	Trường TH Kỳ Ninh	70	Mua máy tính phòng học tin
3	Huyện Cẩm Xuyên	210	
-	Trường Mầm non Cẩm Nhượng	70	Mua ti vi, thiết bị phục vụ dạy học
-	Trường Mầm non Cẩm Lạc	70	Mua ti vi, thiết bị phục vụ dạy học

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
-	Trường Mầm non Cẩm Vịnh	70	Mua ti vi, thiết bị phục vụ dạy học
4	Thành phố Hà Tĩnh	70	
-	Trường Mầm non Thạch Trung	70	Mua tủ đựng, ti vi, thiết bị đồ chơi ngoài trời
5	Huyện Thạch Hà	280	
-	Trường Tiểu học Thạch Lạc	70	Mua máy tính phòng học tin
-	Trường Tiểu học Thạch Long	70	Mua máy tính phòng học tin
-	Trường Mầm non Thạch Liên	70	Mua Đàn Organ, ti vi phục vụ dạy học
-	Trường Mầm non Thạch Thắng	70	Mua Đàn Organ, ti vi phục vụ dạy học
6	Huyện Can Lộc	350	
-	Trường Tiểu học Thanh Lộc	70	Mua máy tính phòng học tin
-	Trường Tiểu học Thượng Lộc	70	Mua thiết bị dạy học, sửa chữa sân trường,
-	Trường Tiểu học Sơn Lộc	70	Mua máy tính, ti vi, thiết bị tối thiểu phục vụ dạy học
-	Trường Mầm non Thượng Lộc	70	Mua ti vi phục vụ dạy học
-	Trường Mầm non Mỹ Lộc	70	Mua ti vi phục vụ dạy học
7	Huyện Đức Thọ	210	
-	Trường Mầm non Yên Hồ	70	Mua đàn Organ, ti vi, bổ sung đồ chơi ngoài trời
-	Trường Mầm non Hòa Lạc	70	Mua đàn Organ, ti vi, bổ sung đồ chơi ngoài trời

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
-	Trường THCS Nguyễn Biểu	70	Mua máy tính phòng học tin
8	Huyện Nghi Xuân	200	
-	Trường Mầm non Xuân Phổ	70	Mua đồ dùng, đồ chơi
-	Trường Mầm non Xuân Mỹ	70	Mua đồ dùng, đồ chơi
-	Trường Mầm non Xuân Hải	60	Mua đồ dùng, đồ chơi
9	Huyện Hương Sơn	350	
-	Trường Mầm non Sơn Trà	70	Mua ti vi, đàn phục vụ dạy học
-	Trường Mầm non Sơn Lâm	70	Mua đàn Organ, ti vi, đầu đĩa, tủ đựng đồ dùng
-	Trường TH&THCS Sơn Lễ	70	Mua máy vi tính phòng học tin
-	Trường THCS Sơn Tiến	70	Mua máy vi tính phòng học tin
-	Trường TH&THCS Sơn Hồng	70	Mua máy vi tính phòng học tin
10	Huyện Hương Khê	350	
-	Trường Mầm non Phúc Trạch	70	Mua loa máy, bàn ghế, thiết bị dạy học
-	Trường THCS Hương Giang	70	Mua máy tính, thiết bị dạy học
-	Trường TH Hương Xuân	70	Mua máy tính, thiết bị dạy học
-	Trường Mầm non Hương Bình	70	Mua thiết bị dạy học
-	Trường THCS Hương Lâm	70	Mua máy tính phòng học tin
11	Huyện Vũ Quang	210	

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
-	Trường TH&THCS Đức Lĩnh	70	Mua máy tính phòng học tin
-	Trường Mầm non Ân Phú	70	Mua đàn Organ, ti vi, bổ sung đồ chơi ngoài trời
-	Trường TH Hương Minh	70	Mua máy tính phòng học tin
12	Huyện Lộc Hà	210	
-	Trường tiểu học Mai phụ	70	Mua máy tính phòng học tin
-	Trường Mầm non Hồng Lộc	70	Mua đồ chơi ngoài trời
-	Trường TH Thịnh Lộc	70	Mua máy tính phòng học tin
II	Chi hỗ trợ kinh phí học tập	50	
1	Hội người mù tỉnh	50	
	TỔNG CỘNG	3.050	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC SỐ 1.13

KINH PHÍ THỰC HIỆN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CỦA NGƯỜI DÂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Trong đó:		Ghi chú
			Trung tâm VH-TT, điểm vui chơi cho trẻ em của xã	Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, bản, điểm vui chơi cho trẻ em (30 triệu/thôn)	
I	Phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của vùng, miền	170	0	0	
1	Xã Cẩm Nhượng	170	0	0	
-	Hỗ trợ Bảo tồn và phát huy Văn hóa phi vật thể " Hò Chèo cạn" xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	170			
II	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị cho các Trung tâm VH-TT, điểm vui chơi giải trí cho trẻ em của xã, thôn	2.330	920	1.410	
1	Huyện Kỳ Anh	600	240	360	
-	Xã Lâm Hợp	130	40	90	
-	Xã Kỳ Thượng	130	40	90	
-	Xã Kỳ Văn	100	40	60	
-	Xã Kỳ Khang	100	40	60	
-	Xã Kỳ Lạc	70	40	30	
-	Xã Kỳ Tây	70	40	30	
2	Huyện Cẩm Xuyên	230	80	150	
-	Xã Cẩm Nhượng	100	40	60	
-	Xã Cẩm Thịnh	130	40	90	
3	Huyện Thạch Hà	70	40	30	

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Trong đó:		Ghi chú
			Trung tâm VH-TT, điểm vui chơi cho trẻ em của xã	Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, bản, điểm vui chơi cho trẻ em (30 triệu/thôn)	
-	Xã Thạch Lạc	70	40	30	
4	Huyện Hương Sơn	560	200	360	
-	Xã Sơn Hồng	130	40	90	
-	Xã Sơn Trà	100	40	60	
-	Xã Sơn Lễ	100	40	60	
-	Xã Sơn Lâm	100	40	60	
-	Xã Sơn Tiên	130	40	90	
5	Huyện Hương Khê	870	360	510	
-	Xã Lộc Yên	100	40	60	
-	Xã Hương Bình	100	40	60	
-	Xã Hương Xuân	100	40	60	
-	Xã Hương Giang	130	40	90	
-	Xã Hương Thủy	70	40	30	
-	Xã Hòa Hải	70	40	30	
-	Xã Phúc Đông	70	40	30	
-	Xã Hương Lâm	100	40	60	
-	Xã Hương Liên	70	40	30	
-	Xã Diên Mỹ	30	0	30	
-	Xã Hà Linh	30	0	30	
	TỔNG CỘNG	2.500	920	1.410	

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Trong đó:		Ghi chú
			Trung tâm VH-TT, điểm vui chơi cho trẻ em của xã	Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, bản, điểm vui chơi cho trẻ em (30 triệu/thôn)	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC SỐ 1.14

KINH PHÍ THỰC HIỆN VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN, KHẮC PHỤC Ô NHIỄM VÀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC LÀNG NGHỀ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 298/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Số lượng (hộ/mô hình)	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh	386	1.158	
1	Huyện Kỳ Anh	120	360	
-	Xã Kỳ Thượng	30	90	
-	Xã Kỳ Phong	30	90	
-	Xã Kỳ Văn	30	90	
-	Xã Kỳ Khang	30	90	
2	Thị xã Kỳ Anh	30	90	
-	Xã Kỳ Nam	30	90	
3	Huyện Hương Sơn	130	390	
-	Xã Sơn Tiến	26	78	
-	Xã Sơn Lâm	26	78	
-	Xã Sơn Lễ	26	78	
-	Xã Sơn Hồng	26	78	
-	Xã Sơn Trà	26	78	
4	Huyện Hương Khê	106	318	

TT	Nội dung	Số lượng (hộ/mô hình)	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
-	Xã Lộc Yên	26	78	
-	Xã Hương Xuân	26	78	
-	Xã Hương Giang	27	81	
-	Xã Hương Bình	27	81	
II	Hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh	71	142	
1	Xã Thạch Lạc, huyện Thạch Hà	36	72	
2	Xã Cẩm Thịnh, huyện Cẩm Xuyên	35	70	
III	Khắc phục ô nhiễm môi trường tại làng nghề bị ô nhiễm	4	200	
1	Huyện Đức Thọ	4	200	
1.1	Xã Thanh Bình Thịnh	4	200	
-	Hỗ trợ xây dựng mô hình thu gom, xử lý phun sơn PU tập trung tại cụm CN làng nghề Thái Yên	4	200	
	TỔNG CỘNG	461	1.500	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC SỐ 1.15

KINH PHÍ THỰC HIỆN NHÂN RỘNG MÔ HÌNH "ĐỒNG BỘ HÓA QUẢN LÝ VÀ KỸ THUẬT TRONG THU GOM, PHÂN LOẠI, XỬ LÝ RÁC THẢI TRONG KHU DÂN CƯ KIỂU MẪU"

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Số hộ	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
I	Chi cục Bảo vệ Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường	2.300	850	
1	Thùng đựng rác sau phân loại (2 thùng/hộ)	1.150	260	
2	Hỗ trợ chế phẩm sinh học Emic dạng lỏng	1.150	590	
II	Hỗ trợ xây bể xử lý rác quy mô nông hộ	1.150	1.150	
1	Huyện Kỳ Anh	235	235	
-	Xã Kỳ Châu	35	35	
-	Xã Kỳ Thượng	50	50	
-	Xã Kỳ Khang	50	50	
-	Xã Kỳ Văn	50	50	
-	Xã Kỳ Phong	50	50	
2	Huyện Cẩm Xuyên	135	135	
-	Xã Cẩm Thành	35	35	
-	Xã Cẩm Nhượng	50	50	
-	Xã Cẩm Thịnh	50	50	
3	Huyện Thạch Hà	85	85	
-	Xã Thạch Long	35	35	
-	Xã Thạch Lạc	50	50	
4	Huyện Can Lộc	35	35	

TT	Nội dung	Số hộ	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
-	Xã Thượng Lộc	35	35	
5	Huyện Đức Thọ	35	35	
-	Xã Yên Hồ	35	35	
6	Huyện Nghi Xuân	70	70	
-	Xã Xuân Mỹ	35	35	
-	Xã Xuân Phổ	35	35	
7	Huyện Hương Sơn	285	285	
-	Xã Sơn Kim II	35	35	
-	Xã Sơn Tiến	50	50	
-	Xã Sơn Hồng	50	50	
-	Xã Sơn Lâm	50	50	
-	Xã Sơn Trà	50	50	
-	Xã Sơn Lễ	50	50	
8	Huyện Hương Khê	235	235	
-	Xã Hương Trạch	35	35	
-	Xã Lộc Yên	50	50	
-	Xã Hương Xuân	50	50	
-	Xã Hương Giang	50	50	
-	Xã Hương Bình	50	50	
9	Huyện Lộc Hà	35	35	
-	Xã Mai Phụ	35	35	
	TỔNG CỘNG	3.450	2.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC SỐ I.16
KINH PHÍ THỰC HIỆN MÔ HÌNH
XỬ LÝ, CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG TRONG KHU DÂN CƯ VÀ XÉT NGHIỆM MẪU NƯỚC
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Trong đó:		Ghi chú
			Xử lý, cải tạo môi trường trong khu dân cư	Xét nghiệm mẫu nước	
I	Xã phần đầu đạt chuẩn	2.856	2.210	646	
1	Huyện Kỳ Anh	672	520	152	
-	Xã Kỳ Thượng	168	130	38	
-	Xã Kỳ Khang	168	130	38	
-	Xã Kỳ Văn	168	130	38	
-	Xã Kỳ Phong	168	130	38	
2	Thị xã Kỳ Anh	168	130	38	
-	Xã Kỳ Nam	168	130	38	
3	Huyện Cẩm Xuyên	336	260	76	
-	Xã Cẩm Nhượng	168	130	38	
-	Xã Cẩm Thịnh	168	130	38	
4	Huyện Thạch Hà	168	130	38	
-	Xã Thạch Lạc	168	130	38	
5	Huyện Hương Sơn	840	650	190	
-	Xã Sơn Tiến	168	130	38	

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Trong đó:		Ghi chú
			Xử lý, cải tạo môi trường trong khu dân cư	Xét nghiệm mẫu nước	
-	Xã Sơn Lễ	168	130	38	
-	Xã Sơn Lâm	168	130	38	
-	Xã Sơn Hồng	168	130	38	
-	Xã Sơn Trà	168	130	38	
6	Huyện Hương Khê	672	520	152	
-	Xã Hương Xuân	168	130	38	
-	Xã Hương Giang	168	130	38	
-	Xã Lộc Yên	168	130	38	
-	Xã Hương Bình	168	130	38	
II	Xã phấn đấu đạt chuẩn NTM nâng cao	2.016	1.560	456	
1	Xã Kỳ Châu, huyện Kỳ Anh	168	130	38	
2	Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên	168	130	38	
3	Xã Thạch Trung, thành phố Hà Tĩnh	168	130	38	
4	Xã Thạch Long, huyện Thạch Hà	168	130	38	
5	Xã Thượng Lộc, huyện Can Lộc	168	130	38	
6	Xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ	168	130	38	
7	Xã Xuân Mỹ, huyện Nghi Xuân	168	130	38	
8	Xã Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân	168	130	38	
9	Xã Hương Trạch, huyện Hương Khê	168	130	38	

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Trong đó:		Ghi chú
			Xử lý, cải tạo môi trường trong khu dân cư	Xét nghiệm mẫu nước	
10	Xã Sơn Kim II, huyện Hương Sơn	168	130	38	
11	Xã Đức Hương, huyện Vũ Quang	168	130	38	
12	Xã Mai Phụ, huyện Lộc Hà	168	130	38	
III	Xã Phấn đấu đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	1.008	780	228	
1	Xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Xuyên	168	130	38	
2	Xã Thạch Hạ, thành phố Hà Tĩnh	168	130	38	
3	Xã Tượng Sơn, huyện Thạch Hà	168	130	38	
4	Xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	168	130	38	
5	Xã Xuân Thành, huyện Nghi Xuân	168	130	38	
6	Xã Hương Trà, huyện Hương Khê	168	130	38	
IV	Các xã xây dựng mô hình điểm	3.000	3.000	0	
1	Xã Kỳ Xuân, huyện Kỳ Anh	1.000	1.000	0	
2	Xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà	1.000	1.000	0	
3	Xã Thanh Bình Thịnh, huyện Đức Thọ	1.000	1.000	0	
	TỔNG CỘNG	8.880	7.550	1.330	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC SỐ L17

**KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN NỘI DUNG NƯỚC SẠCH
VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
1	Thực hiện các nội dung khác về Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	1.020	
1.1	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn	1.020	
-	Tập huấn, truyền thông tại các xã chưa đạt chuẩn (28 xã)	420	
-	Truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng (Đài truyền hình, truyền thanh, báo)	100	
-	Truyền thông trên loa phát thanh	0	
-	Xây dựng lắp đặt Áp phích truyền thông tại các xã NTM đạt chuẩn năm 2020, xã NTM nâng cao.	0	
-	Thu thập, cập nhật dữ liệu vào Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch, lấy mẫu phân tích đánh giá chất lượng nước năm 2020	500	
2	Hướng dẫn triển khai diện rộng tất cả các xã thực hiện phân loại, xử lý nước thải, rác thải	500	
-	Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ KHCN tỉnh	300	
-	Hội liên hiệp phụ nữ	200	
3	Truyền thông về công tác môi trường	340	
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	100	
-	Hội liên hiệp phụ nữ	80	
-	Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ KHCN tỉnh	80	
-	Hội Nông dân tỉnh	80	
	TỔNG CỘNG	1.860	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC SỐ 1.18

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NSTW HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020 CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

TT	Nội dung	Tổng số xã	Trong đó, phân loại theo kế hoạch đăng ký đạt chuẩn					Phân loại theo khu vực				Số tiền (triệu đồng)	Trong đó:		
			Xã đặc biệt khó khăn	Xã ĐK đạt chuẩn nâng cao	Xã ĐKĐC kiểu mẫu	Xã đăng ký đạt chuẩn 2020	Xã còn lại (xã)	Xã đặc biệt khó khăn	Xã miền núi	Xã còn lại	Hỗ trợ thực hiện Chương trình NTM		Kinh phí quản lý, chi đạo	Kinh phí truyền thông, tập huấn	
1	Huyện Kỳ Anh	20	1	1		3	15	1	14	5	6.390	5.200	690	500	
2	Thị xã Kỳ Anh	5	2			0	3	2	1	2	2.320	2.000	195	125	
3	Huyện Cẩm Xuyên	21	1	1	1	1	17	1	6	14	6.555	5.350	680	525	
4	Thành phố Hà Tĩnh	5	0	1	1	0	3	0		5	1.775	1.500	150	125	
5	Huyện Thạch Hà	21	1	1	1	0	18	1	4	16	6.395	5.200	670	525	
6	Huyện Can Lộc	16	0	1		0	15	0	8	8	4.370	3.450	520	400	
7	Huyện Đức Thọ	15	0	1	1	0	13	0	4	11	4.345	3.500	470	375	
8	Huyện Nghi Xuân	15	0	2	1	0	12	0	6	9	4.605	3.750	480	375	
9	Huyện Hương Sơn	23	1	1		4	17	1	22	0	7.345	5.950	820	575	
10	Huyện Hương Khê	20	2	1	1	4	12	2	18	0	7.330	6.100	730	500	
11	Thị xã Hồng Lĩnh	1	0			0	1	0		1	360	200	100	60	

2. Căn cứ số kinh phí được phân bổ, UBND các huyện, thành phố, thị xã phân bổ cho các đơn vị, các xã thực hiện Chương trình nông thôn mới theo tình hình thực tế tại địa phương

đồng.
- Kinh phí truyền thông tập huấn: Phân bổ cho các huyện, TP, TX theo định mức 25 triệu đồng/xã; Riêng thị xã Hồng Lĩnh phân bổ đủ 60 triệu đồng.
30 triệu đồng/xã còn lại. Riêng thị xã Hồng Lĩnh phân bổ đủ 100 triệu đồng.
- Kinh phí quản lý, chỉ đạo: Phân bổ cho các huyện, thành phố, thị xã thêm mức: 50 triệu đồng/xã đặc biệt khó khăn, 35 triệu đồng/xã miền núi và

- Hỗ trợ địa phương thực hiện Chương trình: Phân bổ cho huyện, TP, TX theo định mức 700 triệu đồng/xã DBKK; 450 triệu đồng/xã DK đạt chuẩn năng cao, kiểu mẫu; 350 triệu đồng/xã DK đạt chuẩn năm 2020; 200 triệu đồng/xã còn lại. Các địa phương ưu tiên phân bổ vốn thực hiện: xây dựng MH sản xuất hữu cơ, sản xuất có liên kết gắn với Chương trình mới xã một sản phẩm; xử lý, cải tạo môi trường; cải đất, cấp nhất dư liệu số nông thôn mới;...

1. Định mức phân bổ cho các địa phương:

Ghi chú:

TT	Nội dung	Tổng số xã	Xã đặc biệt khó khăn	Xã DK đạt chuẩn năng cao	Xã BKDC kiểu mẫu	Xã đang kỳ đạt chuẩn 2020	Xã còn lại (xã)	Xã đặc biệt khó khăn	Xã miền núi	Xã còn lại	Số tiền (triệu đồng)	Hỗ trợ thực hiện Chương trình NTM			Kinh phí truyền thông, tập huấn	Kinh phí quản lý, chỉ đạo	Trong đó:
												8	12	6			
12	Huyện Vũ Quang	9	0	1		0	8	0	9	0	2.590	2.050	315	225			
13	Huyện Lộc Hà	11	0	1		0	10	0	2	9	3.065	2.450	340	275			
	TỔNG CỘNG	182	8	12	6	12	144	8	94	80	57.445	46.700	6.160	4.585			



**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Đơn vị thực hiện
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	61.121	
I	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	35.897	
-	Vốn trong nước	27.899	
	<i>Chương trình 30a</i>	27.899	Chi tiết theo phụ lục II.01 (Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Văn bản số 816/HĐND ngày 31/12/2019; UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 4325/QĐ-UBND ngày 31/12/2019)
-	Vốn nước ngoài	7.998	
	<i>Chương trình 135</i>	7.998	Chi tiết theo phụ lục II.02
II	VỐN SỰ NGHIỆP	25.224	Chi tiết theo phụ lục II.03
1	Dự án 1: Chương trình 30a	12.681	
1.1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển (Duy tu bảo dưỡng)	1.753	

TT	Nội dung	Số tiền	Đơn vị thực hiện
1.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển	6.900	
1.3	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	4.028	
2	Dự án 2: Chương trình 135	3.556	
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (Duy tu bảo dưỡng)	591	
2.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	2.251	
2.3	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn bản đặc biệt khó khăn	714	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	4.484	
4	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	2.039	

TT	Nội dung	Số tiền	Đơn vị thực hiện
5	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	2.464	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



**PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ TỪ NSTW THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020
HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CSHT CÁC XÃ ĐBKK VÙNG BẮC GIANG VEN BIỂN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Huyện/xã	Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Tổng số	27.899		
I	Huyện Cẩm Xuyên	6.380		
1	Xã Cẩm Lĩnh	1.990	UBND xã Cẩm Lĩnh	
2	Xã Cẩm Lộc	1.990	UBND xã Cẩm Lộc	
3	Xã Cẩm Nhượng	2.400	UBND xã Cẩm Nhượng	
II	Huyện Thạch Hà	7.649		
1	Xã Thạch Hải	1.990	UBND xã Thạch Hải	
2	Xã Thạch Lạc	1.269	UBND xã Thạch Lạc	
3	Xã Thạch Hội	1.964	UBND xã Thạch Hội	
4	Xã Thạch Trị	1.213	UBND xã Thạch Trị	
5	Xã Đỉnh Bàn	1.213	UBND xã Đỉnh Bàn	
III	Thị xã Kỳ Anh	5.500		
1	Xã Kỳ Nam	3.000	UBND xã Kỳ Nam	
2	Xã Kỳ Lợi	2.500	UBND xã Kỳ Lợi	
IV	Huyện Kỳ Anh	4.390		
1	Xã Kỳ Khang	1.990	UBND xã Kỳ Khang	
2	Xã Kỳ Phú	2.400	UBND xã Kỳ Phú	
V	Huyện Lộc Hà	3.980		
1	Xã Thịnh Lộc	1.990	UBND xã Thịnh Lộc	
2	Xã Thạch Kim	1.990	UBND xã Thạch Kim	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

**PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ TỪ NSTW THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020
HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CSHT CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ BIÊN GIỚI, XÃ ATK; CÁC
THÔN, BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN (CT 135)**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Huyện/xã	Kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Tổng số	7.998		
I	Huyện Hương Khê	2.093		
1	Xã Hòa Hải	951	UBND xã Hòa Hải	
2	Xã Hương Liên (01 thôn)	182	UBND xã Hương Liên	
3	Xã Hương Lâm	960	UBND xã Hương Lâm	
II	Huyện Kỳ Anh	1.237		
1	Xã Kỳ Phong (01 thôn)	179	UBND xã Kỳ Phong	
2	Xã Kỳ Tây (04 thôn)	701	UBND xã Kỳ Tây	
3	Xã Lâm Hợp (02 thôn)	357	UBND xã Lâm Hợp	
III	Huyện Hương Sơn	1.469		
1	Xã Sơn Hồng	933	UBND xã Sơn Hồng	
2	Xã Sơn Tiến (03 thôn)	536	UBND xã Sơn Tiến	
IV	Phần kinh phí dự phòng chưa phân bổ cho các xã, thôn được công nhận hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020 (gồm 03 xã, 02 thôn)	3.199		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



**PHÂN BỐ VỐN SỬ DỤNG TỪ NSTW THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục	Kế hoạch vốn năm 2020	Đơn vị chủ trì
	Tổng số	25.224	
A	Dự án 1: Chương trình 30a	12.681	
I	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển (Duy tu bảo dưỡng)	1.753	
1	Huyện Kỳ Anh		
	Duy tu đường giao thông nông thôn Sơn Hải đi thôn Trung Tân xã Kỳ Khang	125	UBND xã Kỳ Khang
2	Huyện Cẩm Xuyên		
	Duy tu, bảo dưỡng đường GTNT tuyến đường trục thôn Phúc Hải đi đến thôn Nam Hải	151	UBND xã Cẩm Nhượng
3	Huyện Thạch Hà		
	Duy tu, bảo dưỡng kênh mương nội đồng tuyến 1 kênh Đồng Ngà và tuyến 2 kênh Đàn Hai xã Thạch Lạc	80	UBND xã Thạch Lạc
4	Thị xã Kỳ Anh		
	Duy tu, bảo dưỡng chợ Kỳ Nam	189	UBND xã Kỳ Nam
5	Số kinh phí còn lại chưa phân bổ	1.208	

TT	Danh mục	Kế hoạch vốn năm 2020	Đơn vị chủ trì
II	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển</i>	6.900	
a	<i>Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất</i>	1.300	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300	Chi Cục Phát triển nông thôn
2	Huyện Kỳ Anh		
	Kỳ Khang	200	UBND xã Kỳ Khang
3	Huyện Cẩm Xuyên		
	Cẩm Nhượng	200	UBND xã Cẩm Nhượng
4	Huyện Thạch Hà		
	Thạch Lạc	200	UBND xã Thạch Lạc
5	Thị xã Kỳ Anh		
	Kỳ Nam	200	UBND xã Kỳ Nam
	Kỳ Lợi	200	UBND xã Kỳ Lợi
b	Nhân rộng mô hình	1.000	
1	Huyện Kỳ Anh		
	Kỳ Khang	200	UBND xã Kỳ Khang
2	Huyện Cẩm Xuyên		
	Cẩm Nhượng	200	UBND xã Cẩm Nhượng
3	Huyện Thạch Hà		
	Thạch Lạc	200	UBND xã Thạch Lạc
4	Thị xã Kỳ Anh		
	Kỳ Nam	200	UBND xã Kỳ Nam
	Kỳ Lợi	200	UBND xã Kỳ Lợi
c	Số kinh phí còn lại chưa phân bổ	4.600	

TT	Danh mục	Kế hoạch vốn năm 2020	Đơn vị chủ trì
III	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	4.028	
1	Hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết và chi phí làm thủ tục đi làm việc ở nước ngoài	3.708	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
2	Nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xuất khẩu lao động và tuyên truyền viên cơ sở	230	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
3	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm cho lao động về nước	90	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
B	Dự án 2: Chương trình 135	3.556	
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (Duy tu bảo dưỡng)	591	
1	Huyện Hương Sơn		
	Duy tu đường Ngọc Sơn thôn Ngọc Tinh xã Sơn Tiến	100	UBND xã Sơn Tiến
2	Huyện Hương Khê		
	Duy tu, bảo dưỡng đường giao thông nông thôn xóm 8 xã Hương Lâm	200	UBND xã Hương Lâm
3	Huyện Kỳ Anh		
	Duy tu, nâng cấp đường giao thông nông thôn Đông Xuân (đoạn từ nhà ông thành đến nhà anh Khoa Tuyên)	71	UBND xã Kỳ Tây
	Duy tu đường giao thông nông thôn thôn Bắc Xuân (đoạn từ cầu khe Đá Mài đến nhà anh Hồng)	70	
	Duy tu tuyến đường giao thông nông thôn Nam Phong xã Kỳ Phong	50	UBND xã Kỳ Phong
	Duy tu, sửa chữa đường trục thôn Trường Xuân	50	UBND xã Lâm Sơn



TT	Danh mục	Kế hoạch vốn năm 2020	Đơn vị chủ trì
	Sửa chữa đập thủy lợi Mùa Cua thôn Minh Châu	50	
II	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBK, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn</i>	2.251	
a	<i>Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế</i>	1.801	
1	Huyện Hương Khê		
-	UBND huyện Hương Khê	220	UBND huyện giao Phòng chuyên môn thực hiện
-	Xã Hòa Hải	200	UBND xã Hòa Hải
-	Xã Hương Lâm	200	UBND xã Hương Lâm
-	Xã Hương Liên	50	UBND xã Hương Liên
2	Huyện Hương Sơn		
-	UBND huyện Hương Sơn	211	UBND huyện giao Phòng chuyên môn thực hiện
-	Xã Sơn Hồng	200	UBND xã Sơn Hồng
-	Xã Sơn Tiến	150	UBND xã Sơn Tiến
3	Huyện Kỳ Anh		
-	UBND huyện Kỳ Anh	220	UBND huyện giao Phòng chuyên môn thực hiện
-	Xã Kỳ Phong	50	UBND xã Kỳ Phong
-	Xã Kỳ Hợp	100	UBND xã Kỳ Hợp
-	Xã Kỳ Tây	200	UBND xã Kỳ Tây
b	<i>Nhân rộng mô hình giảm nghèo</i>	450	
1	Huyện Hương Khê		
	Xã Hòa Hải	250	UBND huyện giao Phòng chuyên môn thực hiện
2	Huyện Hương Sơn		
	Xã Sơn Tiến	200	UBND xã Sơn Tiến

TT	Danh mục	Kế hoạch vốn năm 2020	Đơn vị chủ trì
III	Tiểu sự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn bản đặc biệt khó khăn	714	
1	Sở Lao động - TB&XH	560	Sở Lao động - TB&XH
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	154	Chi Cục Phát triển nông thôn
C	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	4.484	
I	Hỗ trợ phát triển sản xuất	1.792	
1	Huyện Hương Sơn		
-	Xã Sơn Trà	100	UBND xã Sơn Trà
-	Xã Sơn Lễ	100	UBND xã Sơn Lễ
2	Huyện Hương Khê		
-	Xã Hương Xuân	100	UBND xã Hương Xuân
-	Xã Hương Bình	100	UBND xã Hương Bình
-	Xã Phúc Đồng	92	UBND xã Phúc Đồng
3	Huyện Vũ Quang		
-	Xã Quang Thọ	100	UBND xã Quang Thọ
-	Xã Thọ Điền	100	UBND xã Thọ Điền
-	Xã Ân Phú	100	UBND xã Ân Phú
4	Huyện Đức Thọ		
-	Xã An Dũng	100	UBND xã An Dũng
-	Xã Trường Sơn	100	UBND xã Trường Sơn
5	Huyện Can Lộc		
	Xã Phú Lộc	100	UBND xã Phú Lộc
-	Xã Mỹ Lộc	100	UBND xã Mỹ Lộc
-	Xã Kim Song Trường	100	UBND xã Kim Song Trường
6	Thành phố Hà Tĩnh		
	Xã Thạch Trung	100	UBND xã Thạch Trung
7	Huyện Nghi Xuân		
	Xã Cổ Đạm	100	UBND xã Cổ Đạm
8	Thị xã Kỳ Anh		
	Xã Kỳ Ninh	100	UBND xã Kỳ Ninh
9	Huyện Kỳ Anh		



TT	Danh mục	Kế hoạch vốn năm 2020	Đơn vị chủ trì
	Xã Kỳ Thọ	100	UBND xã Kỳ Thọ
	Xã Kỳ Văn	100	UBND xã Kỳ Văn
II	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	2.692	
1	Huyện Kỳ Anh		
	Xã Kỳ Lạc	100	UBND xã Kỳ Lạc
	Xã Kỳ Tân	100	UBND xã Kỳ Tân
2	Thị xã Kỳ Anh		
	Xã Kỳ Hà	100	UBND xã Kỳ Hà
	Xã Kỳ Hoa	100	UBND xã Kỳ Hoa
3	Huyện Cẩm Xuyên		
	Xã Cẩm Vịnh	100	UBND xã Cẩm Vịnh
	Xã Cẩm Thịnh	100	UBND xã Cẩm Thịnh
	Xã Cẩm Lạc	100	UBND xã Cẩm Lạc
4	Huyện Thạch Hà		
	Xã Tân Lâm Hương	100	UBND xã Tân Lâm Hương
	Xã Lưu Vĩnh Sơn	100	UBND xã Lưu Vĩnh Sơn
5	UBND Huyện Can Lộc		
	Xã Gia Hanh	100	UBND xã Gia Hanh
	Xã Vượng Lộc	100	UBND xã Vượng Lộc
6	Huyện Lộc Hà		
	Xã Thạch Châu	100	UBND xã Thạch Châu
	Xã Phù Lưu	100	UBND xã Phù Lưu
7	Huyện Nghi Xuân		
	Xã Xuân Thành	100	UBND xã Xuân Thành
	Xã Xuân Viên	100	UBND xã Xuân Viên
8	Huyện Đức Thọ		
	Xã Tân Hương	100	UBND xã Tân Hương
	Xã Đức Lạng	100	UBND xã Đức Lạng
9	Huyện Hương Sơn		
	Xã Sơn Hàm	100	UBND xã Sơn Hàm
	Xã Sơn Tây	100	UBND xã Sơn Tây
	Xã Sơn Lĩnh	100	UBND xã Sơn Lĩnh
10	Huyện Hương Khê		
	Xã Hương Trà	100	UBND xã Hương Trà
	Xã Phúc Trạch	100	UBND xã Phúc Trạch
	Xã Hương Long	100	UBND xã Hương Long
11	Huyện Vũ Quang		
	Xã Hương Minh	100	UBND xã Hương Minh

TT	Danh mục	Kế hoạch vốn năm 2020	Đơn vị chủ trì
	Xã Đức Bông	100	UBND xã Đức Bông
	Xã Đức Liên	100	UBND xã Đức Liên
12	TP Hà Tĩnh		
	Xã Thạch Hưng	92	UBND xã Thạch Hưng
D	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	2.039	
I	Truyền thông về giảm nghèo	1.017	
1	Hỗ trợ sản xuất, biên tập, phát sóng, phát hành, truyền tải, lưu giữ, quảng bá, phục vụ người đọc các sản phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí, các chương trình phát thanh, truyền hình, xuất bản phẩm và các sản phẩm thông tin khác (tờ rơi, áp-phích, pa-nô, khẩu hiệu, đoạn băng hình (video clip))	350	Sở Lao động - TB&XH chủ trì phối hợp với UBND cấp huyện tổ chức thực hiện
2	Tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, đối thoại chính sách về giảm nghèo, phổ biến các kinh nghiệm, gương điển hình và các thông tin thiết yếu khác	217	Sở Lao động - TB&XH chủ trì phối hợp với UBND cấp huyện tổ chức thực hiện
3	Chi đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ	450	Sở Lao động - TB&XH chủ trì phối hợp với UBND cấp huyện tổ chức thực hiện
II	Giảm nghèo về thông tin	1.022	
1	Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông tại cơ sở	360	Sở Thông tin - Truyền thông
2	Tăng cường nội dung thông tin và truyền thông cơ sở	180	
3	Trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cơ sở	482	
E	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	2.464	
I	Kinh phí hoạt động cấp tỉnh 70%	1.725	

TT	Danh mục	Kế hoạch vốn năm 2020	Đơn vị chủ trì
1	Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp	400	Sở Lao động - TB&XH
2	Chi điều tra, rà soát hộ nghèo và cập nhật dữ liệu vào phần mềm quản lý	600	
3	Hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình giảm nghèo hàng năm và đột xuất; Chi hội nghị, hội thảo, công tác quản lý, công tác phí, làm thêm giờ, văn phòng phẩm, chi khác...	575	
4	Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong hoặc ngoài tỉnh	80	
5	Kiểm tra giám sát công tác triển khai thực hiện các dự án phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo	70	Chi cục Phát triển nông thôn
II	Kinh phí hoạt động cấp huyện 30%	739	
1	Huyện Kỳ Anh	65	UBND huyện giao Cơ quan thường trực thực hiện
2	Huyện Cẩm Xuyên	70	
3	Huyện Thạch Hà	68	
4	Huyện Can Lộc	59	
5	Huyện Lộc Hà	47	
6	Huyện Nghi Xuân	57	
7	Huyện Đức Thọ	55	
8	Huyện Hương Sơn	74	
9	Huyện Hương Khê	67	
10	Huyện Vũ Quang	44	
11	TX Hồng Lĩnh	34	
12	TX Kỳ Anh	46	
13	TP Hà Tĩnh	53	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH